

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020-2024.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa
bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng
giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
288 ngày 06 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại
đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2024 (chi tiết từ phụ lục 01 đến
phục 07 đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối
hợp với các Sở, Ngành, đơn vị chức năng có liên quan, Ủy ban nhân dân các
huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu triển khai thực hiện theo đúng quy định; đồng
thời, chịu trách nhiệm theo dõi nếu có biến động giá đất phổ biến trên thị trường

thì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc và Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 8 năm 2021 và bãi bỏ Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2024.

3. Quy định chuyển tiếp: Trường hợp các nội dung đã thực hiện theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020-2024 trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện và không áp dụng theo quy định tại Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TN&MT, TC (báo cáo);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn đại Biểu Quốc Hội tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các Cơ quan đoàn thể;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Bạc Liêu, Đài PT-TH tỉnh;
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, CH, MT (QĐ 12)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Xuân Thu Vân

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020-2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 289 /2021/QĐ-UBND
ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Bảng giá đất tại quy định này là căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Bảng giá đất này là căn cứ để xác định giá cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 4, Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các cơ quan, tổ chức và đối tượng có liên quan đến việc định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Đường phố* là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng giá đất.

2. *Đường hẻm* là đường hoặc lối đi công cộng khác không có tên trong bảng giá đất; có nhiều cấp độ hẻm khác nhau gồm: hẻm chính (là hẻm của đường phố); hẻm phụ (là hẻm tiếp giáp hẻm chính mà không tiếp giáp đường phố) và các hẻm tiếp theo tiếp giáp với hẻm chính.

3. *Thửa đất tại vị trí mặt tiền* là thửa đất tiếp giáp đường phố hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

4. *Thửa đất có mặt tiền* là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy.

5. *Đất tiếp giáp* là đất thuộc thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có một cạnh tiếp giáp nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất đó.

6. *Đất liền kề* là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng như nhau.

7. *Độ rộng mặt đường của các loại đường nhựa, đường bê tông* là bề rộng được trải nhựa, lót đan, hay tráng bê tông (không bao gồm lề đường).

8. Độ rộng của đường hẻm là mặt cắt ngang nơi nhỏ nhất phải đi qua để đến thửa đất.

9. Đất ở nông thôn là đất ở phân tán tại các xã của các huyện, thị xã và thành phố trên toàn tỉnh.

10. Đất ở đô thị (gồm đất ở tại mặt tiền đường và đất ở trong hẻm) là đất ở phân tán tại các phường của thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện trong toàn tỉnh.

Điều 4. Quy định loại đất và nguyên tắc xác định giá

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định các nhóm đất như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại đất sau:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất lúa (*đất chuyên trồng lúa*) và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất rừng sản xuất; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ; đất nông nghiệp khác.

Đối với đất nông nghiệp là đất trồng lúa, trồng cây ngắn ngày khác kết hợp nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp với một loại hình canh tác khác thì giá đất nông nghiệp trong trường hợp này được xác định trên cơ sở xác định loại hình sử dụng chính có thu nhập cao nhất của loại đất đó.

b) Đất nông nghiệp trong khu dân cư là đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư được thể hiện trên bản đồ quy hoạch khu dân cư hoặc được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sau: Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác. Giá các loại đất này được xác định theo khu vực nông thôn và khu vực đô thị.

3. Các loại đất nêu trên được xác định căn cứ theo Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 3 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

CHƯƠNG II PHÂN KHU VỰC, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT, KHU VỰC GIÁP RANH

Điều 5. Phân khu vực, vị trí đối với đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được xác định theo khu vực và vị trí như sau:

1. Phân khu vực đất nông nghiệp:

a) Khu vực 1 là khu vực trong phạm vi ranh giới hành chính các phường, xã thuộc thành phố Bạc Liêu và các phường thuộc thị xã Giá Rai.

b) Khu vực 2 là khu vực thuộc vùng ngọt và vùng mặn trong phạm vi ranh giới hành chính các xã và thị trấn thuộc các huyện, các xã thuộc thị xã Giá Rai.

2. Vị trí và chiều sâu đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1:

Xác định trong 60 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố tính từ hành lang lộ giới hiện hữu hoặc tính từ mép đường lộ, mép bờ kênh nơi chưa có quy hoạch lộ giới.

b) Vị trí 2:

Xác định trong 60 mét tiếp theo tiếp giáp vị trí 1 của cùng chủ sử dụng;

Xác định trong 60 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

3) Vị trí và chiều sâu đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường; đất nông nghiệp trong khu dân cư mà ranh giới khu dân cư được thể hiện trên bản đồ quy hoạch khu dân cư hoặc được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (*trừ trường hợp quy tại khoản 2 Điều này*):

a) Vị trí 1:

Xác định trong 30 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố tính từ hành lang lộ giới hiện hữu hoặc tính từ mép đường lộ, mép bờ kênh nơi chưa có quy hoạch lộ giới.

b) Vị trí 2:

Xác định trong 20 mét tiếp theo tiếp giáp vị trí 1 của cùng chủ sử dụng;

Xác định trong 30 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường huyện, đường liên xã và đường liên ấp hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

4. Đối với đất chuyên trồng lúa thì việc xác định vị trí đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này trên địa bàn từng huyện, thị xã, thành phố.

5. Đối với đất lâm nghiệp và đất làm muối (*kể cả trường hợp đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư*) thì không phân theo khu vực mà việc xác định vị trí đất thực hiện theo 03 vị trí quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thống nhất cho toàn tỉnh.

Điều 6. Phân vị trí và xác định giá đất đối với đất ở nông thôn

1. Đất ở nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính có tên trong bảng giá đất trên địa bàn các xã thuộc các huyện, thị xã đã có hạ tầng tương đối đồng bộ và có khả năng sinh lợi được chia theo vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

b) Vị trí 2: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 50m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 70% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

c) Vị trí 3: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 70m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

d) Vị trí 4: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 70m đến 90m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, có mức giá bằng 20% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

đ) Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp khác, thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

2. Đất ở nông thôn có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã, liên ấp, có mặt lộ trải nhựa hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên (*mặt kinh rộng từ 9m trở lên*) chưa có tên trong bảng giá đất thì được phân thành 03 vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp, có mặt lộ trải nhựa hoặc tráng xi măng rộng từ 1,5m trở lên;

b) Vị trí 2: Đất tại mặt tiền đường liên xã, liên ấp còn lại hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên (*mặt kinh rộng từ 9m trở lên*);

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

Điều 7. Phân vị trí và xác định giá đối với đất ở đô thị tiếp giáp mặt tiền đường

Thửa đất ở đô thị tiếp giáp mặt tiền đường có hệ số vị trí chiều sâu như sau:

1. Vị trí 1: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

2. Vị trí 2: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 50m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 70% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

3. Vị trí 3: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 70m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

4. Vị trí 4: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 70m đến 90m tính từ mốc lộ giới đường phố có mức giá bằng 20% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

5. Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đường phố thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

Điều 8. Phân vị trí và xác định giá đất ở đô thị tại vị trí hẻm

1. Vị trí thửa đất ở tiếp giáp hẻm được xác định theo các vị trí thửa đất ở được quy định tại Điều 7 của Quy định này.

2. Loại hẻm, chiều sâu hẻm

a) Hẻm chính là hẻm của đường phố, giá đất hẻm chính được xác định theo chiều rộng đường hẻm và được chia 03 trường hợp như sau:

Chiều rộng hẻm từ 04 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường phố (*vị trí 1*);

Chiều rộng hẻm từ 02 mét đến dưới 04 mét: Giá đất được xác định bằng 25% giá đất mặt tiền đường phố (*vị trí 1*);

Chiều rộng hẻm dưới 02 mét: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1).

b) Hẻm phụ là hẻm tiếp giáp hẻm chính mà không tiếp giáp đường phố và các hẻm tiếp theo tiếp giáp với hẻm chính, được tính bằng 80% giá đất hẻm tại điểm a khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

Chiều rộng hẻm từ 04 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 24% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1);

Chiều rộng hẻm từ 02 mét đến dưới 04 mét: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1);

Chiều rộng hẻm dưới 02 mét: Giá đất được xác định bằng 16% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1).

Chiều rộng các hẻm nêu trên được tính theo chiều rộng đường hẻm nhỏ nhất phải đi qua để đến thửa đất.

c) Chiều dài (độ sâu) của hẻm

Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 100 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 100 đến hết mét thứ 300 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 90% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 300 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng.

d) Kết cấu của hẻm (hạ tầng hẻm):

Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm.

Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 90% đơn giá đất ở trong hẻm.

3. Giá đất ở của thửa đất tại vị trí hẻm:

Giá đất ở của thửa đất tại vị trí hẻm được tính bằng đơn giá đất ở tại vị trí hẻm nhân với diện tích các vị trí của thửa đất ở tiếp giáp hẻm có giảm trừ tỷ lệ phần trăm vị trí so với mức giá chuẩn được quy định tại Điều 7 của Quy định này.

Đơn giá đất ở tại vị trí hẻm = Đơn giá đất của Loại hẻm x Hệ số chiều dài của hẻm x Hệ số kết cấu của hẻm.

Giá đất ở của thửa đất tại vị trí hẻm = Đơn giá đất ở tại vị trí hẻm x ((DT_{VT1} x 1,0) + (DT_{VT2} x 0,7) + (DT_{VT3} x 0,5) + (DT_{VT4} x 0,2)).

Trong đó: Thửa đất ở được xác định theo các vị trí thâm hậu như sau:

DT_{VT1} : Là diện tích của thửa đất trong 30m đầu.

DT_{VT2} : Là diện tích của thửa đất từ trên 30m đến 50m.

DT_{VT3} : Là diện tích của thửa đất từ trên 50m đến 70m.

DT_{VT4} : Là diện tích của thửa đất từ trên 70m đến 90m.

4. Các trường hợp đặc biệt

a) Mức giá đất ở trong hẻm không thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực; đối với các thửa đất sau thửa mặt tiền mà không tiếp giáp đường hẻm (*không có đường vào*) thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.

b) Trong trường hợp hẻm thông ra nhiều tuyến đường phố mà tính theo công thức tại khoản 3 Điều này cho ra nhiều đơn giá khác nhau thì đơn giá đất ở của hẻm được xác định bởi đơn giá có mức cao hơn.

c) Các hẻm có giá đất ở được quy định cụ thể trong bảng giá đất ở thì áp dụng mức giá đất này. Trường hợp giá đất ở tại vị trí hẻm chưa được quy định trong bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính theo công thức nêu tại khoản 3 Điều này tùy theo cấp độ hẻm, để xác định giá đất ở tại vị trí hẻm.

d) Đối với các thửa đất ở tại đường hẻm bên hông các chợ hoạt động có khả năng kinh doanh (*tiếp giáp với chợ*), theo quy định trong bảng giá đất ở xác định là đất ở trong hẻm có mức giá tính bằng tỷ lệ % của mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường tương ứng và sẽ được điều chỉnh tăng thêm 1,5 lần mức giá tính theo vị trí hẻm tương ứng.

đ) Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định tại khoản 2 Điều này nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất từ 50% trở lên thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

Nếu chiều rộng thửa đất tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số chiều rộng so với chiều rộng tiếp xúc hẻm của thửa đất nhỏ hơn 50% thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

Điều 9. Đất tại khu vực giáp ranh

1. Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

a) Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Bạc Liêu với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Bạc Liêu 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (*nếu đô thị cùng cấp*).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang

bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Bạc Liêu là 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

b) Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

c) Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, phường với xã thuộc thị xã Giá Rai và thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét tương ứng theo các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, hồ, kênh thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Bạc Liêu, phường với xã thuộc thị xã Giá Rai và thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 Điều này.

2. Nguyên tắc xác định giá đối với đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh:

Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

3. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 mét giáp ranh mỗi bên của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 mét mỗi bên, đường phố có giá đất thấp hơn được

nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (*trừ những thửa đất tiếp giáp với hơn 01 (một) đường phố*).

c) Đối với điểm mốc đầu, điểm mốc cuối của thửa đất:

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

d) Những thửa đất tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (*chỉ tính cho những tuyến đường có sau khi xây cầu*) (*dạ cầu*), giá đất được tính bằng 100% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch hoặc tính bằng 70% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực không có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch. Đoạn đường dạ cầu được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.

Điều 10. Cách xác định giá đất trong trường hợp thửa đất có vị trí đặc biệt

1. Thửa đất có vị trí góc ngã ba, ngã tư, ngã năm đường, thửa đất tiếp giáp hai mặt tiền đường trở lên được xác định theo giá đất ở chuẩn quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,2 lần.

2. Thửa đất có một mặt tiếp giáp đường và một mặt tiếp giáp hẻm thì được xác định theo giá đất ở chuẩn quy định cho vị trí đó nhân với hệ số 1,1 lần.

3. Trong trường hợp thửa đất có nhiều cạnh tiếp giáp đường, hẻm nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì cạnh tiếp giáp để xác định vị trí, giá đất phải đảm bảo quy định về chiều rộng (*chiều ngang*) thửa đất cụ thể:

a) Khu vực đô thị $\geq 3,5\text{m}$.

b) Khu vực nông thôn $\geq 4\text{m}$.

c) Trường hợp thửa đất có cạnh tiếp xúc với đường, hẻm dưới mức quy định tại điểm a, điểm b Khoản này thì lấy cạnh tiếp giáp dài nhất để xác định giá.

4. Nếu thửa đất có nhiều vị trí (*tiếp giáp nhiều đường hoặc hẻm khác nhau*), dẫn đến xác định giá đất khác nhau thì thống nhất xác định thửa đất theo vị trí có đơn giá cao nhất.

5. Khi áp dụng giảm lũy kế theo tỷ lệ quy định trong các trường hợp phải đảm bảo giá đất không được thấp hơn đơn giá đất ở tối thiểu đã quy định trên địa bàn tỉnh.

6. Trong quá trình xác định vị trí đất ở theo các tuyến đường nhánh hoặc hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 30% so với đơn giá quy định cho vị trí đó.

7. Trong quá trình xác định vị trí đất ở theo các tuyến đường là đường đi tự mở của người dân trong khu vực không có khả năng sinh lợi, không có cơ sở hạ tầng thì giá đất được xác định theo giá đất ở tối thiểu của từng khu vực trên địa bàn tỉnh.

8. Trường hợp tuyến đường giao thông có một bên đường tiếp giáp mương lộ đang sử dụng vào mục đích công cộng nhưng mương lộ này chưa được quy định giá đất trong các phụ lục thì giá đất phía bên mương lộ được tính như sau:

a) Trường hợp phía bên mương lộ không có đường đal hoặc bê tông thì thửa đất có cạnh tiếp giáp mương lộ được tính bằng 50% giá thửa đất có cùng vị trí, khu vực phía bên không có mương lộ của cùng tuyến đường.

b) Trường hợp phía bên mương lộ có đường đal hoặc bê tông nhưng không có quy định giá trong các phụ lục tại Điều 15 của Quy định này, thì thửa đất có cạnh tiếp giáp mương lộ được tính bằng 60% giá thửa đất có cùng vị trí, khu vực phía bên không có mương lộ của cùng tuyến đường.

CHƯƠNG III BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 11. Nguyên tắc xác định giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp được xác định căn cứ theo khu vực và vị trí đất được quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào lấp khác biến tướng giá đất (*trừ những trường hợp đất nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyên đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép*).

3. Bảng giá đất chuyên trồng lúa áp dụng cho những khu vực chuyên trồng lúa 2 vụ, 3 vụ ổn định và không trồng xen canh với các loại hình sử dụng khác.

4. Đất nông nghiệp sử dụng có thời hạn thì giá các loại đất nông nghiệp được xác định tương ứng với thời hạn 70 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.

Điều 12. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp**1. Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã thuộc thành phố Bạc Liêu	60.000	50.000	45.000	72.000	60.000	54.000
Các xã, thị trấn thuộc các huyện, các xã thuộc thị xã	55.000	45.000	40.000	66.000	54.000	48.000

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm các loại đất sau:**a) Đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã thuộc thành phố Bạc Liêu	55.000	45.000	40.000	66.000	54.000	48.000
Các xã, thị trấn (vùng ngọt)	50.000	40.000	35.000	60.000	48.000	42.000
Các xã, thị trấn (vùng mặn)	45.000	35.000	30.000	54.000	42.000	36.000

b) Đất trồng lúa*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã thuộc thành phố Bạc Liêu	57.000	47.000	42.000	68.000	56.000	50.000
Các huyện: Vĩnh Lợi, Phước Long, Hồng Dân, Hòa Bình, Đông Hải và các xã thuộc thị xã Giá Rai	52.000	42.000	37.000	62.000	50.000	44.000

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Khu vực	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Các xã thuộc thành phố Bạc Liêu	40.000	30.000	25.000	48.000	36.000	30.000
Các xã, thị trấn thuộc các huyện và các xã thuộc thị xã	35.000	25.000	20.000	48.000	36.000	30.000

4. Bảng giá đất làm muối (áp dụng chung toàn tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất làm muối	40.000	30.000	25.000	48.000	36.000	30.000

5. Bảng giá đất lâm nghiệp (áp dụng chung toàn tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đất rừng sản xuất	30.000	25.000	20.000	36.000	30.000	24.000
Đất rừng đặc dụng	25.000	20.000	18.000	30.000	24.000	22.000
Đất rừng phòng hộ	23.000	18.000	16.000	28.000	22.000	19.000

6. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường:

a) Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản trong địa giới hành chính phường; trong khu dân cư được quy định tại khoản 3 Điều 5 thì đơn giá đất được xác định theo khu vực và vị trí cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa bàn	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1	Các phường, xã thuộc thành phố Bạc Liêu	250.000	200.000	130.000	250.000	200.000	130.000
	Các phường thuộc thị xã Giá Rai	250.000	200.000	130.000	230.000	180.000	100.000
Khu vực 2	Các xã, thị trấn thuộc các huyện và các xã thuộc thị xã Giá Rai	200.000	150.000	80.000	200.000	150.000	80.000

b) Đất lâm nghiệp, đất làm muối trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này thì đơn giá được xác định theo vị trí cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020 - 2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Áp dụng chung cho toàn tỉnh	200.000	150.000	80.000	200.000	150.000	80.000

Điều 13. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp là đất ở

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Đất ở nông thôn:

Vị trí đất ở nông thôn trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này được xác định giá theo các bảng sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Xã, thị trấn	Giá đất 2015-2019			Giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã thuộc thành phố Bạc Liêu	320.000	270.000	220.000	320.000	270.000	220.000
Xã thuộc các huyện, thị xã	240.000	200.000	170.000	240.000	200.000	170.000

b) Đất ở nông thôn có vị trí mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường liên xã, liên ấp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6; trường hợp các tuyến đường này đã có giá quy định tại các Phụ lục của Điều 15 của Quy định này và mức giá cao hơn mức giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì áp dụng theo mức giá đã quy định tại Phụ lục Điều 15.

2. Bảng giá đất ở tối thiểu

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực		Giá đất ở tối thiểu 2015-2019	Giá đất ở tối thiểu 2020-2024
Thành phố Bạc Liêu	Các phường	320.000	320.000
	Các xã	220.000	220.000
Các huyện, thị xã	Các thị trấn, các phường	240.000	240.000
	Các xã	170.000	170.000

3. Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất ở đô thị và đất ở nông thôn, khi áp dụng hệ số giảm giá đất theo vị trí được quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Quy định này để tính giá đất ở; trường hợp đơn giá tính ra mà có mức giá đất nhỏ hơn mức giá tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này thì lấy bằng mức giá đất ở tối thiểu tại khoản 2 Điều này.

Điều 14. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Đất phi nông nghiệp (*trừ đất ở*) sử dụng có thời hạn thì giá các loại đất phi nông nghiệp được xác định tương ứng với thời hạn 70 năm theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Bảng giá của các nhóm đất phi nông nghiệp:

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (*trừ khoản 2 Điều này*) được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 60% giá đất ở liền kề có vị trí tương đương; đơn giá đất này không thấp hơn đơn giá tối thiểu và không vượt quá đơn giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định hiện hành tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long cụ thể đối với thành phố Bạc Liêu là đô thị loại II, thị xã Giá Rai là đô thị loại IV và thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ

Đất thương mại, dịch vụ được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 80% giá đất ở liền kề có vị trí tương đương; đơn giá đất này không thấp hơn đơn giá tối thiểu và không vượt quá đơn giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định hiện hành tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long cụ thể đối với thành phố Bạc Liêu là đô thị loại II, thị xã Giá Rai là đô thị loại IV và thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V.

3. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh

Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 60% giá đất ở liền kề có vị trí tương đương; đơn giá đất này không thấp hơn đơn giá tối thiểu và không vượt quá đơn giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định hiện hành tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long cụ thể đối với thành phố Bạc Liêu là đô thị loại II, thị xã Giá Rai là đô thị loại IV và thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V.

4. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác (*bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật*) thì căn cứ giá đất ở liền kề, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*); đất phi nông nghiệp khác thì căn cứ

giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vị trí liền kề; trường hợp không có đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực gần nhất để xác định giá.

c) Đối với đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp liền kề, nếu không có đất phi nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp khu vực gần nhất để xác định giá.

d) Đối với đất nông nghiệp khác được quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 10, Luật Đất đai tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.

Điều 15. Phụ lục giá đất các huyện, thị xã, thành phố

1. Phụ lục giá đất thành phố Bạc Liêu.
2. Phụ lục giá đất huyện Đông Hải.
3. Phụ lục giá đất huyện Hòa Bình.
4. Phụ lục giá đất huyện Hồng Dân.
5. Phụ lục giá đất thị xã Giá Rai.
6. Phụ lục giá đất huyện Phước Long.
7. Phụ lục giá đất huyện Vĩnh Lợi.

PHỤ LỤC 01**Bảng giá đất ở và bảng giá đất ở các dự án khu dân cư
thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu***(Kèm theo Quyết định số 27 /2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)***A. Bảng giá đất ở thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu**Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Phan Ngọc Hiển	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	38.800	38.800
		Hà Huy Tập	Trần Phú	35.300	35.300
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	30.800	30.800
2	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		38.800	38.800
3	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	30.000	30.000
4	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	45.000	45.000
		Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	37.900	37.900
		Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	31.800	31.800
		Phan Đình Phùng	Lê Lợi	28.000	28.000
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	24.700	24.700
5	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	38.800	38.800
		Ninh Bình	Lê Lợi	32.600	32.600
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	26.400	26.400
6	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	37.000	37.000
		Hai Bà Trưng	Hòa Bình	31.700	31.700
		Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	35.300	35.300
7	Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	29.000	29.000
		Điện Biên Phủ	Phòng CSGT đường thủy	7.900	7.900
8	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	11.500	11.500
		Trần Phú	Lê Hồng Nhi	16.700	16.700
		Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	14.000	14.000
		Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triệu Minh)	10.600	10.600
9	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	16.700	16.700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
10	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	16.700	16.700
11	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	14.000	14.000
		Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	13.200	13.200
12	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	7.050	7.050
		Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	6.150	6.150
		Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	5.300	5.300
13	Thù Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	10.600	10.600
14	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	22.900	22.900
15	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	22.900	22.900
16	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	13.200	13.200
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	5.300	5.300
17	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	7.050	7.050
18	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	16.700	16.700
		Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	16.700	16.700
		Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	25.600	25.600
19	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	25.600	25.600
20	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	15.000	15.000
21	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	24.700	24.700
22	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	30.800	30.800
		Trần Phú	Lê Văn Duyệt	25.600	25.600
		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	18.500	18.500
23	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	13.200	11.000
		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	7.900	7.900
		Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	5.300	5.300
		Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	3.500	3.500
		Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.650	2.650
24	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	7.900	7.900
25	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	7.050	7.050
26	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	13.200	13.200
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	15.000	15.000
27	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	13.200	13.200
28	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	10.600	10.600
29	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	37.000	37.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	30.800	30.800
		Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	10.600	21.800
30	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Dạ Cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	45.000	45.000
		Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	40.500	40.500
		Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	36.000	36.000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	31.700	31.700
		Tôn Đức Thắng	Hèm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	28.200	28.200
		Hèm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	24.700	24.700
		Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	16.700	16.700
		Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	12.350	12.350
31	Đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Bến xe	6.150	6.150
32	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Bến xe	6.150	6.150
33	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hèm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	17.650	17.650
		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	12.350	12.350
		Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	7.900	7.900
		Hết ranh Công ty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dẫn Xây)	4.400	4.400
34	Trà Kha - Trà Khứa				
	Phía Bắc đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	5.300	5.300
		Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.500	3.500
		Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.100	2.100
	Phía Nam đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.300	5.300
35	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trưng Non	7.050	7.050
		Hết ranh trường Trưng Non	Cách ranh Vĩnh Lợi 200 m	4.400	4.400
36	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôi	1.750	1.750
		Đường Trà Uôi (Giáp ranh giữa Phường 7 và Phường 8)	Cầu Dẫn Xây	1.400	1.400
37	Nguyễn Tất Thành	Hèm đối diện Công sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh dự án Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	4.900	4.900
		Hết ranh dự án Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	7.050	7.050

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	17.650	17.650
38	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	9.700	9.700
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	17.650	17.650
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	22.900	22.900
		Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	17.650	17.650
		Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc)	14.000	14.000
		Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	10.600	10.600
		Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh thùy lợi)	7.050	7.050
39	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	10.600	10.600
40	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	12.350	12.350
41	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	15.000	15.000
		Trần Huỳnh	Đường 23/8	10.600	10.600
42	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	4.400	4.400
43	Đường Kênh Xáng (Hèm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hèm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	2.650	2.650
44	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	11.500	11.500
		Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	7.900	7.900
45	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	7.900	7.900
46	Lộc Ninh (chưa có tên, người dân gọi là đường Nguyễn Thái Học)	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	3.500	5.000
47	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	12.350	12.350
		Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Cầu Tôn Đức Thắng	8.800	8.800
		Cầu Tôn Đức Thắng	Liên tỉnh lộ 38	5.300	5.300
48	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Tôn Đức Thắng (Nhà máy điện)	Cách Mạng	10.600	10.600
		Cách Mạng	Hoàng Diệu	7.050	7.050
49	Cao Văn Lầu	Đông Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	6.150	6.150
		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	10.600	10.600
		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tỉnh Xá Ngọc Liên	7.050	7.050
		Đường vào Tỉnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	4.400	4.400
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	3.500	3.500
		Trụ sở Bộ đội biên phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.150	3.150

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	3.700	3.700
50	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ)	Kênh Trường Sơn	Đường Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	3.500	3.500
51	Nguyễn Thị Minh Khai				
	Khu vực phường 2, phường 5	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	5.300	5.300
		Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	7.050	7.050
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	5.300	5.300
52	Đường Cầu Kè phường 2	Kênh 30/04	Trường Tiểu học phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	1.750	1.750
		Trường Tiểu học phường 2A (cuối đường Ngô Quyền)	Đường kênh số 04	850	850
53	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ) (Khu vực phường 5)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	2.650	2.650
		Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.100	2.100
		Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Cản Thăng (Nam Sông Hậu)	1.750	1.750
54	Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cản Thăng	Đầu đường đi Xiêm Cáng	1.300	1.300
		Đầu đường đi Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.050	1.050
55	Đông Đa	Kênh 30/04	Lý Văn Lâm	6.150	6.150
56	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	6.150	6.150
57	Thống Nhất	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	7.050	7.050
58	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	6.150	6.150
59	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	5.300	5.300
60	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	5.300	5.300
61	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bón	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.600	1.600
62	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.050	1.050
63	Đường hai bên rạch Ông Bón	Cầu số 3 (tỉnh lộ 38)	Cổng Rạch Ông Bón	1.400	1.400
		Cổng Rạch Ông Bón	Đến hết tuyến		1.000
64	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	7.900	7.900
65	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đông Đa)	4.400	4.400
66	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên gọi cũ là đường Đông Đa)	4.400	4.400
67	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	6.150	6.150
68	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	6.150	6.150
		Phan Văn Trị	Thống Nhất	3.500	3.500

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
69	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
70	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
71	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	4.400	4.400
72	Trương Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Hết ranh Trường Bản	2.100	2.100
		Hết ranh Trường Bản	Giáp ranh huyện Hòa Bình	880	880
73	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	2.100	2.100
		Bạch Đằng	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.750	1.750
		Ranh xã Hiệp Thành	Ranh Sóc Trăng	880	1.000
74	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT Đông Hải cũ)	Cống số 2	1.400	1.400
		Cống số 2	Kênh 30/4	1.750	1.750
75	Đường Giồng nhãn	Kênh 30/4	Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	3.500	3.500
		Miếu Cá Ông (Chùa Cá Ông)	Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	2.300	2.000
		Trại điều dưỡng Tỉnh ủy	Ranh xã Hiệp Thành	1.750	1.500
		Ranh xã Hiệp Thành	Qua ngã tư trung tâm xã 200m	1.200	1.300
		Qua ngã tư trung tâm xã 200m	Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.600	1.100
76	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cống Thủy Lợi	2.100	2.100
77	Đường Ngõ Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Kênh: Bộ Đội	1.050	1.500
		Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.050	1.400
		Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)	900	1.200
78	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	1.400	1.400
79	Đường Kênh xáng (bờ sông BL - CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.400	1.400
		Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.050	1.050
80	Hém bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Đoàn Thị Điểm (phường 3)	Hém chùa Tịnh Độ	1.200	1.200
81	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (phường 8)	Cống Cầu Sập (phường 8)	1.200	1.200
82	Đường Trà Ván	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	30 m đầu	4.400	4.400
			60 m tiếp theo	2.650	2.650
			300 m tiếp theo	1.750	1.750
			Đoạn còn lại	1.200	1.200
83	Đường Lò Rèn	Lộ Giồng nhãn	Giáp ranh Phường 5	1.150	1.150
		Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.600	1.600
		Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.600	1.600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
84	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - phường 2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	880	880
85	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.400	1.400
		Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.050	1.050
86	Đường ra chùa Xiêm Cáng	Liên Tỉnh Lộ 38	Chùa Xiêm Cáng	1.050	1.050
87	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	880	880
		Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	700	700
		Giáp ranh VTĐ	Cách đường Giồng Nhãn 200 m	700	700
		Cách đường Giồng Nhãn 200m	Đường Giồng Nhãn	880	1.050
88	Đường VT2 (đoạn Tỉnh lộ 38)	Cầu Vĩnh An (Liên Tỉnh lộ 38)	Sông Bạc Liêu	880	880
89	Đường VTĐ2	Kênh rạch Cản Thăng (Giáp ranh xã Hiệp Thành)	Đường đi từ Liên Tỉnh lộ 38 đi chùa Xiêm Cáng	700	700
90	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (phường 5)	Cầu Rạch Thăng	Kênh Ông Nô	1.400	1.400
		Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.050	1.050
		Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	700	700
91	Đường nhánh song song kênh Rạch Thăng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thăng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	900	900
		Cầu Rạch Thăng	Sông Bạc Liêu	700	700
92	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	Tỉnh lộ 38	Kênh Vĩnh An	900	900
93	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Tỉnh lộ 38	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	900	900
		Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cống Bờ Xáng	580	580
94	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cản Thăng	Sông Bạc Liêu	1.400	1.400
95	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 dự án Bến xe)	Ranh phường 8	880	880
		Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	700	700
96	Các đoạn hẻm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Trần Huỳnh (Giáp phường 3)	Cầu treo Trà Kha	1.400	1.400
		Cầu treo Trà Kha	Cầu Dân Xây	1.200	1.200
97	Chùa Khomer	Cầu chùa Khomer	Giáp ranh phường 7	1.400	1.400
	Đường Tân Tạo				
98	Phía Bắc đường tránh thành phố	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.050	1.050
99	Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh phường 2	880	880
100	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lâu	Đường Đê Lò Rèn	880	1.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Đường Đê Lò Rèn	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	530	700
101	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	Đường VT2	880	700
102	Đường cầu Thảo Lạ ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thảo Lạ (Liên Tỉnh lộ 38)	Đến sông Bạc Liêu	580	580
103	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	Từ Liên Tỉnh lộ 38	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	580	580
104	Đường đi ấp Thảo Lạ và Bờ Xáng	Từ Liên Tỉnh lộ 38	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	790	790
		Trường Tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	620	620
105	Đường đi chùa Kim Cầu	Từ Liên tỉnh Lộ 38	Chùa Kim Cầu	880	880
106	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	580	580
107	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Sóc Trăng)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	880	880
108	Đường Giồng Me	Kênh 30/04	Vào 500m	1.200	1.200
		Đoạn còn lại	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A huyện Hòa Bình	700	700
109	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	1.400	1.400
110	Lộ Trà Khứa	Cầu Đúc	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200	1.200
111	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huấn)	700	700
112	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	700	700
113	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Lộ Bờ Tây	700	700
114	Đường Hứa Hòa Hưng (Đường vào sân chim cũ)	Đường Cao Văn Lầu	Khu du lịch sinh thái Vườn Chim	1.600	1.600
115	Đường Tạ Thị Hai	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.200	1.200
116	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.650	2.650
117	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu		2.650
118	Đường dọc theo Kênh Hở (phường 5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.100	2.100
119	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	700	700
120	Đường cầu Trăng An (nổi dài) phường 2	Đường Ngô Quyền	Kênh 30/4		1.050
121	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá		700

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
122	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng		1.050
123	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu		1.800

B. Bảng giá đất ở các dự án khu dân cư thành phố Bạc Liêu - tỉnh Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
I	DỰ ÁN BẠC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1, đoạn: Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	26,5	7.940	7.940
2	Đường Nguyễn Thái Học (đoạn: Trần Huỳnh đến Khu Đô thị mới)	26,5	6.700	6.700
3	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Lê Duẩn - Hết ranh Chợ)	19,0	5.300	5.300
4	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Hết ranh Chợ - Nguyễn Thái Học)	19,0	4.400	4.400
5	Đường Châu Văn Đặng (đoạn: Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng)	19,0	4.400	4.400
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	3.170	3.170
7	Đường Trần Văn Tấn	17,0	3.170	3.170
8	Đường Nguyễn Thị Mười	17,0	3.170	3.170
9	Đường Dương Thị Sáu	17,0	3.170	3.170
10	Đường Lê Thị Hương	17,0	3.170	3.170
11	Đường số 5, số 13	15,0	2.650	2.650
12	Đường số 1- N2	14,0	2.650	2.650
13	Đường số 2- N2	15,0	2.650	2.650
14	Đường Trương Văn An	10,0	2.470	2.700
15	Đường Trần Hồng Dân	13,0	2.470	2.700
16	Đường Nguyễn Văn Ông (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	15,0	2.470	2.900
17	Đường Nguyễn Văn Ông (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		2.470	2.700
18	Đường Ninh Thạnh Lợi (Trần Huỳnh - Châu Văn Đặng)	10,0	2.470	2.900
19	Đường Ninh Thạnh Lợi (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)		2.470	2.700
20	Đường số 14	10,0	2.470	2.470
21	Đường Huỳnh Văn Xã	10,0	2.470	2.470
22	Đường số 17	10,0	2.470	2.470
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	15,0	2.650	2.650
II	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (Châu Văn Đặng - Tôn Đức Thắng)	26,5	5.300	5.300
2	Đường Nguyễn Công Tộc (Tôn Đức Thắng - Nguyễn Chí Thanh)	11,0	2.470	2.470
3	Đường Châu Văn Đặng (Lê Duẩn - Trương Văn An)	19,0	5.300	5.300

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường Nguyễn Văn Ưông (nối dài) (số 4 cũ)	15,0	2.650	2.650
5	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	13,0	2.470	2.470
6	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	13,0	2.470	2.470
7	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	17,0	2.470	2.470
8	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	13,0	2.470	2.470
9	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	10,0	2.470	2.470
10	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	10,0	2.470	2.470
11	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	10,0	2.470	2.470
III	DỰ ÁN BÈN XE - BỘ ĐỘI BIỂN PHÒNG			
1	Đường Nguyễn Thông	28,0	5.300	5.300
2	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	28,0	5.300	5.300
3	Đường Nguyễn Trường Tộ	21,0	4.400	4.400
4	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	21,0	4.400	4.400
5	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	21,0	4.400	4.400
6	Đường Nguyễn Hồng Khanh	17,0	3.170	3.170
7	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	17,0	3.170	3.170
8	Đường Lê Đại Hành nối dài	11,0	2.300	2.300
9	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	11,0	2.300	2.300
10	Đường Bế Văn Đàn	11,0	2.300	2.300
11	Đường Kim Đồng	11,0	2.300	2.300
12	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	11,0	2.300	2.300
IV	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CŨ (PHƯỜNG 1)			
1	Đường Nguyễn Chí Thanh	17,0	4.400	4.400
2	Đường Lê Thiết Hùng	17,0	3.170	3.500
3	Đường Nguyễn Thị Thủ	15,0	2.470	3.000
4	Đường Tô Minh Luyến	15,0	2.470	3.000
5	Đường Trần Văn Hộ	15,0	2.470	3.000
6	Đường Hoà Bình nối dài	15,0	2.470	3.000
V	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
1	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở UBND tỉnh)	17,0	6.700	7.000
2	Đường Huỳnh Quảng	15,0	4.400	5.000
3	Đường Quách Thị Kiều	10,0	3.170	4.000

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường Lương Định Của	10,0	4.400	4.000
5	Đường Trần Thị Khéo	10,0	3.170	4.000
6	Đường Lâm Thành Mậu	15,0	3.170	4.000
7	Đường Ngô Thời Nhiệm	15,0	3.170	4.000
8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	15,0	3.170	4.000
9	Đường Trần Văn Sớm	15,0	3.170	4.000
10	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương, đoạn từ Trần Huỳnh đến Nguyễn Tất Thành)	15,0		4.000
11	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		3.170	4.000
VI	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM (PHƯỜNG 1)			
1	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		6.700	6.700
VII	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
1	Đường Nguyễn Văn Linh	42,0	7.900	7.900
2	Đường 3 tháng 2	35,0	6.700	6.700
3	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	26,5	5.300	5.300
4	Đường 19/5	26,5	5.300	5.300
5	Đường Bùi Thị Xuân	15,0	3.170	4.000
6	Đường Trần Quang Diệu	15,0	3.170	4.000
7	Đường Cao Triều Phát	15,0	3.170	4.000
8	Đường Nguyễn Thị Định	15,0	3.170	4.000
9	Đường Phan Đình Giót	15,0	3.170	4.000
10	Đường Lê Khắc Xương	15,0	3.170	4.000
11	Đường Lê Trọng Tấn	15,0	3.170	4.000
12	Đường Lâm Văn Thê	15,0	3.170	4.000
13	Đường Thích Hiến Giác	15,0	3.170	4.000
14	Đường Phan Ngọc Sển	15,0	3.170	4.000
15	Đường Nguyễn Việt Hồng	15,0	3.170	4.000
16	Đường Nguyễn Thái Bình	15,0	3.170	4.000
17	Đường Phạm Hồng Thám	15,0	3.170	4.000
18	Đường Văn Tiến Dũng	15,0	3.170	4.000
19	Đường Trần Văn Ôn	15,0	3.170	4.000
20	Đường Trần Đại Nghĩa	15,0	3.170	4.000

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
21	Đường Phạm Ngọc Thạch	15,0	3.170	4.000
22	Đường Tăng Hồng Phúc	15,0	3.170	4.000
23	Đường Hoàng Cẩm	15,0	3.170	4.000
24	Các tuyến đường còn lại lộ giới	15,0	3.170	4.000
VIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi	34,0	5.300	5.300
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	30,0	4.400	4.400
3	Đường Đông Khởi	26,5	4.600	4.600
4	Đường Bùi Thị Trường	22,5	4.400	4.400
5	Đường Lê Quí Đôn	22,5	4.400	4.400
6	Đường Lê Đại Hành	22,5	4.400	4.400
7	Đường Nguyễn Trung Trực	19,0	3.500	3.500
8	Đường Tôn Thất Tùng	17,0	3.170	3.170
9	Đường Trần Văn Trà	17,0	3.170	3.170
10	Đường Duy Tân	15,0	2.800	2.800
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	15,0	2.800	2.800
12	Đường Nhạc Kị	15,0	2.800	2.800
13	Đường 6A	15,0	2.800	2.800
14	Đường Phạm Văn Kiệt	15,0	2.800	2.800
15	Đường Nguyễn Thị Thơm	15,0	2.800	2.800
16	Đường Lê Thị Sáu	15,0	2.800	2.800
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	15,0	2.800	2.800
18	Đường Hồ Minh Lương	15,0	2.800	2.800
19	Đường Bông Văn Dĩa	15,0	2.800	2.800
20	Đường Phó Đức Chính	15,0	2.800	2.800
21	Đường Mười Chức (Nọc Nạng cũ)	15,0	2.800	2.800
22	Đường Nguyễn Tri Phương	15,0	2.800	2.800
23	Đường Lê Thị Thê	15,0	2.800	2.800
IX	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ (PHƯỜNG 7)			
1	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	10,0 - 17,0	7.050	7.050
2	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	10,0 - 17,0	7.050	7.050
3	Đường số 11	10,0	6.150	6.150

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
4	Đường số 4	7,0	5.300	5.300
X	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	42,0	3.500	3.500
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	17,0	2.100	2.100
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án	15,0	1.750	1.750
XI	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA) TẠI PHƯỜNG 8			
1	Đường số 5 và 11	11,5	1.900	1.900
2	Đường số 12	15,0	2.100	2.100
3	Đường số 1	17,0	2.650	2.650
XII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2			
1	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	34,5	6.750	6.750
2	Đường Nguyễn Vinh Nghiệp (số 11 cũ)	24,0	5.300	5.300
3	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	24,0	5.300	7.200
4	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	15,0	3.500	4.200
5	Đường Nguyễn Bá Tội (số 13 cũ)	14,0	3.170	3.800
6	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	13,0	2.650	3.200
7	Đường Đoàn Thị Huệ (số 3B cũ)	13,0	2.650	3.200
8	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	10,5	2.300	2.800
9	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	10,5	2.300	2.800
10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hờ cũ, đoạn từ kênh 30/4 đến đường Ninh Bình)	14,0	3.350	4.000
11	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	24,0	5.300	6.400
12	Đường Trần Thanh Việt (số 1D cũ)	13,0	2.650	3.200
13	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	24,0	5.300	6.400
14	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	13,0	2.650	3.200
15	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	16,0	4.050	4.900
16	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	16,0	4.400	5.300
17	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	15,0	4.050	4.900
18	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	24,0	5.300	6.400
19	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	15,0	4.050	4.900
20	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	13,0	2.650	3.200
21	Đường Phan Thị Khả (số 6A cũ)	13,0	2.650	3.200

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
22	Đường Nguyễn Công Thượng (số 6B cũ)	13,0	2.650	3.200
23	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	13,0	2.650	3.200
24	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	10,5	2.300	2.800
25	Đường Tạ Thị Huệ (số 11A cũ)	13,0	2.650	3.200
26	Đường Lê Thị Huỳnh (số 11B cũ)	13,0	2.650	3.200
27	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	13,0	2.650	3.200
XIII	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÊN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG PHƯỜNG 7 (KHU DÂN CƯ TRĂNG AN)			
1	Đường số 6A; 8A; 13; 13A; 15; 17; 19A; 19B; 19C; 8B; 16; 29; 33; 33A	12	3.400	3.400
2	Đường số 2; 4; 4B; 6; 10; 12; 18; 31; 31A	14	4.000	3.800
3	Đường số 19	20	5.700	4.800
4	Đường số 8; 11	28	8.000	6.000
5	Đường số 25; 27	13	3.700	3.700
6	Đường số 14; 19D	15	4.300	3.900
7	Đường số 23	16	4.600	4.000
8	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội	11	3.180	3.180
XIV	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẬU (PHƯỜNG 5)			
1	Đường số 11	10,0	1.600	1.600
2	Đường số 12	10,0	1.600	1.600
3	Đường số 13	10,0	1.600	1.600
4	Đường số 14	10,0	1.600	1.600
5	Đường số 15	10,0	1.600	1.600
6	Đường số 01	10,0	1.500	1.500
7	Đường số 02	10,0	1.500	1.500
8	Đường số 03	10,0	1.500	1.500
9	Đường số 07	10,0	1.500	1.500
10	Đường số 08	10,0	1.500	1.500
XV	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
1	Đường D4; D6; D7; D8; D9; D11; D12; D13; D14; D15; D16; D17; D18; D19; D20; D21	15	2.400	3.000
2	Đường N4; N5; N6; N7; N8; N9; N10; N11; N12; N13; N14; N15	15	2.400	3.000
4	Đường D3	28	4.400	4.400

STT	Tên đường trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
5	Đường D5	26,6	4.300	4.300
6	Đường 19 tháng 5	26,6	4.300	4.300
7	Đường Vành Đai Ngoài	33	5.200	5.200
8	Đường A	35	5.500	6.700
9	Đường 3/2	35	5.500	5.500
10	Đường Nguyễn Văn Linh	42	6.600	7.900
11	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)	15		3.000

PHỤ LỤC 02

Bảng giá đất ở thị trấn, đầu mối giao thông, trung tâm xã huyện Đông Hải - tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số 28 /2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
I	THỊ TRẤN GÀNH HÀO				
1	Phan Ngọc Hiển	Bắt đầu từ xí nghiệp Đông Lạnh (đoạn bờ kè)	Đến bến phà Rạch Cóc	500	500
		Bắt đầu giáp Đường Lê Thị Riêng (tuyến trụ số áp I)	Đến cầu Rạch Dực Giữa	1.500	1.500
		Bắt đầu từ cầu Rạch Dực Giữa	Đến ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5)	3.000	3.000
		Bắt đầu từ ngã ba cây xăng (giáp đường 19/5) (Nhà ông Tô Văn Bé)	Đến cầu Chà Là	2.300	3.000
		Bắt đầu từ cầu Chà Là (trên lộ)	Đến bến phà Rạch Cóc	1.500	2.000
2	Đường Ngọc Điền	Bắt đầu từ giáp Lê Thị Riêng (Biên Phòng 668)	Đến ngã 4 huyện ủy	2.500	2.500
		Bắt đầu từ ngã 4 huyện ủy	Đến sông Gành Hào	3.100	3.100
3	Đường Lê Thị Riêng	Bắt đầu từ ngã 3 Mũi Dùi	Bờ Kè (giáp nhà ông Nguyễn Văn Cây)	1.100	1.100
4	Đường 19 tháng 5	Phan Ngọc Hiển (ngã ba cây xăng)	Đến đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	2.000	3.000
5	Đường 1 tháng 3	Bắt đầu từ đường Phan Ngọc Hiển (ngã ba Càng Cá)	Đến giáp đường Ngọc Điền (cặp nhà ông Phạm Văn Đà)	1.200	1.200
6	Đường số 2	Bắt đầu từ ngã ba (Sáu Thoảng)	Đến ngã ba (nhà may Duy Phan)	1.500	1.500
		Bắt đầu từ ngã ba (nhà may Duy Phan)	Đến giáp đường Ngọc Điền (nhà Sơn hót tóc)	2.500	2.500
7	Đường số 4	Đường hai bên nhà lồng chợ thị trấn		2.600	2.600
8	Đường số 8 (Hương Lộ)	Bắt đầu từ đường Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây (mé bên bờ kênh lộ làng)	600	600
9	Đường số 10 (lò heo)	Bắt đầu từ giáp đường Ngọc Điền	Đến Kênh Liên Doanh	550	550

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
10	Khu Trung tâm Thương mại thị trấn Gành Hào	Hai bên dãy nhà đối diện Lồng chợ Trung tâm Thương mại Gành Hào		3.200	3.200
11	Đường giáp ranh trụ sở UBND huyện	Bắt đầu từ giáp đường Phan Ngọc Hiến (Quán nước Điểm Hẹn)	Đến giáp đường bê tông	2.700	2.700
12	Đường đối diện nhà các hộ dân	Bắt đầu từ giáp Đường Phan Ngọc Hiến (Nhà May Thi)	Đến giáp đường bê tông	2.700	2.700
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trương Thị Thúy	Đến hết ranh đất nhà bà Huỳnh Thị Bích	1.800	1.800
13	Đường ấp 4	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Chạy (Cầu Liên Doanh)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Sáu	650	650
14	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải Tịnh	Đến ngã tư Trụ sở cũ	650	650
		Bắt đầu từ ngã tư Trụ sở cũ	Đến hết ranh đất trường Tiểu học Chu Văn An	900	900
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Lụa	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Quốc Tuấn	650	650
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Hoàng Mến	Đến hết ranh đất nhà bà Văn Thị Bắc	650	650
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đọt	Đến hết ranh đất nhà ông Tiêu Phong Kim	650	650
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phong	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hết	650	650
15	Đường số 5	Bắt đầu từ cầu Rạch Dược ngoài	Đến đường Phan Ngọc Hiến (ngã 3 cầu Rạch Dược Giữa)	1.300	1.300
16	Đường ông Sắc (ấp 2)	Bắt đầu cách đường Ngọc Điền 30 m	Đến ranh đất nhà ông Lê Văn Hải	2.500	2.500
17	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Ngọc Bích	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Thất	500	500
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Phú	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu	500	500
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Bằng	Đến ranh đất nhà bà Mai Thị Chi	500	500
18	Đường ấp 3 (dãy trước)	Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Đến ngã 4 huyện ủy	900	900
19	Đường ấp 3 (dãy sau)	Bắt đầu từ hồ nước cũ của Xí Nghiệp đông lạnh	Đến ngã huyện ủy	600	600
		Bắt đầu từ ngã 4 nhà Thanh Thiên	Đến sông Gành Hào	2.200	2.200
20	Đường ấp 1 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Cây (đường Lê Thị Riêng, điểm bờ kè tiếp giáp sông Gành Hào)	Đến Xí nghiệp đông lạnh	1.400	1.400
21	Đường ấp 5	Bắt đầu từ ngã ba Mũi Dùi	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây (đường hương lộ 9)	600	600
22	Đường ấp 3	Bắt đầu từ khu sản xuất tôm giống (giáp đồn biên phòng 668)	Đến kênh Liên Doanh	800	800

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
23	Đường ấp 4	Khu tái định cư 2ha giáp ranh Chi cục Thi hành án, Công an huyện		600	600
24	Đường 2	Hai bên dãy nhà lồng cũ (nhà bà Nguyễn Thị Chạy và bà Trần Thị Dung)	Đến tiếp giáp bờ kè	1.000	1.000
25	Đường ấp 4 (tiếp giáp sông Gành Hào)	Bắt đầu từ tiếp giáp bến phà Tân Thuận	Đến cầu Gạch Cóc	500	500
26	Đường ấp 4 giáp đường Phan Ngọc Hiến	Bắt đầu từ ngã 3 vật liệu xây dựng Hữu Lộc	Đến vòng xoay Cảng Cá Gành Hào		1.000
27	Đường ấp 4 giáp đường 19/5	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng (giáp đường 19/5)	Hết ranh đất của ông Lê Văn Trắng		800
		Bắt đầu từ ranh đất bà Huỳnh Kim Hoa (giáp đường 19/5)	Hết ranh đất của ông Lê Văn Trắng		800
28	Đường ấp 3 (01)	Bắt đầu từ đất ông Khuru Minh Luân (giáp đường Ngọc Điền)	Đến kênh Liên Doanh (đất ông Huỳnh Thanh Nguyên)		300
29	Đường ấp 2 (tiếp giáp dãy nhà phía sau chợ Gành Hào)	Bắt đầu từ bà Huỳnh Ngọc Liên (ngã ba đường số 12)	Đến nhà bà Trịnh Ngọc Diệp (tiếp giáp đường kênh Ông Sát)		1.000
30	Đường ấp 2 (02): 02 hẻm giáp 02 mặt hướng bắc và hướng nam của trụ sở BND ấp 2	Bắt đầu Tiếp giáp đường số 13	Đến tiếp giáp bờ kè		1.000
31	Đường ấp 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Lũy	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Minh Tâm		700
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Khuôn	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Dũng (tiếp giáp đường kênh Ông Sát)		500
32	Đường ấp 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Ánh Phan (giáp bờ kè)	Hết ranh đất Trường tiểu học Chu Văn An		900
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cội (giáp đường 23)	Đến hết ranh đất nhà ông Phan Minh Đức (giáp đường số 50, đường bổ sung)		600
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đợi	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Liên (giáp đường số 28)		400
II	XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG				
1	Áp Bửu II	Bắt đầu từ ngã tư Chợ Cống Xia	Đến 200m hướng về Cầu Trường Điền (hộ Mã Thanh Đoàn)	1.000	1.000
		200m hướng về Cầu Trường Điền (Hộ Trần Văn Tâm)	Đến cầu Trường Điền	600	600

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Bắt đầu từ ranh đất hộ Mã Thanh Đoàn	Đến hết ranh đất hộ Trần Văn Tâm	700	700
		Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến cầu Phước Diên	400	400
2	Áp Bửu Đông	Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến quý Diên (Bửu Đông)	300	300
		Bắt đầu từ cống Tư Đàn	Đến đê Biển Đông	400	400
3	Áp Bửu I, áp Bửu Đông	Bắt đầu từ cầu Hai Được	Đến giáp Lộ Xóm Lung Cái Cùng	350	350
		Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Lê Quý Đôn	Đến giáp Lộ nhựa Bửu I	400	400
4	Đường Cống Xĩa - Kinh Tư	Bắt đầu từ ngã tư Cống Xĩa	Đến 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	1.000	1.000
		Từ 200m hướng về Kinh Tư (Hộ Phạm Thanh Hải)	Đến giáp ranh xã Diên Hải	600	600
		Bắt đầu từ cầu qua UBND xã	Đến ranh đất nhà Ông Nguyễn Thành Được	600	600
		Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Thành Được	Đến đê Biển Đông	400	400
5	Áp Bửu II, áp Trường Diên	Bắt đầu từ cầu Trường Diên	Đến cầu Đầu Bờ	250	250
6	Áp Minh Diên, áp Trung Diên	Bắt đầu giáp ranh xã Long Diên	Đến cầu Lãm Thiết - cầu Trung Diên (cũ)	250	250
7	Áp Cái Cùng - Vĩnh Diên, Bửu II, Trường Diên	Bắt đầu giáp ranh xã Vĩnh Thịnh (đê Biển Đông)	Đến giáp ranh xã Diên Hải	250	400
8	Áp Bửu I, Bửu II	Bắt đầu từ ngã 4 Chợ Cống Xĩa	Đến cầu Hai Được	650	650
9	Áp Bửu II	Bắt đầu từ ngã Tư Cống Xĩa	Đến cầu qua Ủy ban xã	650	650
10	Hòa Đông (áp Trung Diên)	Bắt đầu từ cầu Phước Diên (áp Trung Diên)	Đến giáp ranh xã Long Diên	330	330
11	Lộ nhựa Xóm Lung - 2 Được	Bắt đầu từ Lộ Nhựa	Đến đê Trường Sơn	250	250
12	Đường Đào (áp Cái Cùng - Bửu I)	Bắt đầu từ cầu Tám Hồng (cấp lộ nhựa)	Đến đê Trường Sơn	250	250
13	Tuyến đập đá Lãm Thiết (áp Bửu I - Minh Diên)	Bắt đầu từ cầu Lãm Thiết	Đến cầu Trường Diên	320	320
14	Đường Năm Lén (áp Bửu Đông)	Bắt đầu từ cầu Năm Lén	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chiêu	250	250
15	Tuyến Ông Đàn - Út Chiêu (áp Bửu Đông)	Bắt đầu từ cầu Ông Đàn	Đến ranh đất nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu	250	250
16	Đường Kinh Giữa (áp Bửu I)	Bắt đầu từ cầu Kinh Giữa (áp Bửu I-Bửu 2)	Đến hết ranh đất nhà Ông Ngô Văn Nùng	250	250
17	Đường Trại mới (áp Trường Diên)	Bắt đầu từ đê Biển Đông	Đến cầu đê Trường Sơn	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Bắt đầu từ cầu Đẩu bờ (lộ nhựa)	Đến đê Trường Sơn	250	250
18	Đường đê Trường Sơn (ấp Cái Cùng, Vĩnh Điền, Bửu 2, Trường)	Bắt đầu Giáp ranh Kinh Xáng xã Vĩnh Thịnh	Đến giáp ranh xã Điền Hải	250	400
19	Tuyến Trung Điền cũ - Cầu Phước Điền	Bắt đầu từ cầu Phước Điền (ấp Trung Điền - Bửu Đông)	Đến giáp đường đan nhà Ông Nguyễn Văn Chiêu	250	250
20	Đường Hai Vũ	Bắt đầu từ cầu Hai Vũ	Đến cầu Kinh Ngang Hòa Đông	300	300
21	Tuyến Kênh Ngang - Hòa Đông	Bắt đầu từ cầu Kênh Ngan	Đến lộ Hòa Đông	250	250
22	Tuyến Cầu Lầm Thiét	Bắt đầu từ cầu Lầm Thiét	Đến cầu Kênh Ngan	250	250
23	Tuyến Cầu Cầu Phước Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Khiêm	Đến hết ranh đất nhà ông Sơn Văn Ký (ấp Trung Điền)	250	250
24	Đường Đập đá - Lầm Thiét (ấp Minh Điền - Trung Điền - ấp Bửu I)	Bắt đầu từ cầu Trường Điền	Đến hết ranh đất Trường THCS Lê Quý Đôn	300	300
25	Tuyến đường Ao Lớn	Bắt đầu từ cầu Ao Lớn	Đến giáp Kênh Đập Đá	250	250
26	Tuyến đường Kênh Giữa (2 Minh) ấp Vĩnh Điền	Bắt đầu từ cầu nhà Liễu ấp Bửu I	Đến cầu Đường Đào (2 Lầm)	250	250
27	Tuyến đường số 3 lớn ấp Bửu II	Bắt đầu từ đê Biền Đông	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thuấn	250	250
28	Tuyến đường ruộng muối ấp Trường Điền	Bắt đầu từ cầu Đẩu Bờ (Nguyễn Sơn Lợi)	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Trúc Phương	250	250
III XÃ LONG ĐIỀN ĐÔNG A					
1	Áp Mỹ Điền	Bắt đầu từ ngã ba Ngân Điền	Đến cầu Mỹ Điền	450	600
		Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền	Đến hết ranh đất nhà Ông Trần Văn Út	550	700
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Trần Văn Út	Đến hết ranh đất Nhà mồ	400	400
		Bắt đầu từ cầu Mỹ Điền	Đến cầu ông Đốc	300	300
		Bắt đầu từ ranh chợ Mỹ Điền	Đến Ba Ngựa ấp 1	250	250
2	Tuyến Miếu Ông Tà	Bắt đầu từ ranh đất Miếu Ông Tà	Đến cầu Mỹ Điền 3	250	250
3	Áp Hiệp Điền	Bắt đầu từ cổng tư Đàn	Đến Đẩu voi Xóm Lung	400	400
		Bắt đầu từ Càng Bà Công	Đến mũi Giá giáp Long Điền	250	250
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đàn	Đến Hòa Đông - Long Điền	250	250
4	Áp 1	Bắt đầu từ Đẩu voi Xóm Lung	Đến Rạch Bà Già	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
5	Áp 2	Bắt đầu từ Cầu Ông Chiến	Đến hết ranh đất nhà máy Sáu Luôn	250	250
		Bắt đầu từ Cầu Đực Thịnh	Đến cầu Hai Cầm	250	250
6	Áp 3	Bắt đầu từ Đầu lộ nhựa áp III - bến phà Việt Trung	Đến lộ nhựa ngã 3 Ngăn Điền	250	250
7	Áp 4	Bắt đầu từ ranh Trường Tiểu học 4A	Đến hết ranh Trường Tiểu học 4B - Trụ sở ấp 4	250	250
		Bắt đầu từ Cầu lộ cũ - đường Chín Tém	Đến Rạch Bà Già	250	250
8	Tuyến 2 Phụng - Trịnh Văn Tám	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 2 Phụng	Đến hết ranh đất nhà ông Trịnh Văn Tám	250	250
9	Áp Châu Điền - Ngăn Điền	Bắt đầu giáp ranh xã Long Điền	Đến ngã ba Ngăn Điền	400	400
10	Áp Châu Điền - Phước Điền	Bắt đầu từ Ngã ba Châu Điền	Đến cầu Phước Điền	400	400
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàn	Đến Chả Là - Long Điền, ra cầu 6 Nghiệp	250	250
11	Tuyến Xóm Chùa (ấp Phước Điền)	Bắt đầu từ ranh đất Trường THCS Long Điền Đông B	Đến hết ranh đất nhà ông 5 Chơi	250	250
IV	XÃ LONG ĐIỀN				
1	Khu vực chợ Cây Giang	Bắt đầu từ Trạm cấp nước sạch	Đến Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)	1.200	1.200
2	Cây Giang - Châu Điền	Bắt đầu từ Đình Thần (giáp Trường TH Nguyễn Bình Khiêm)	Đến đầu cầu Chín Bình	800	800
		Bắt đầu từ cầu Chín Bình	Đến giáp ranh xã Long Điền Đông A	500	500
3	Hương lộ Giá Rai - Gành Hào	Bắt đầu từ cầu Rạch Rắn (Giáp ranh Phường 1)	Đến cầu Rạch Giồng	750	750
		Bắt đầu từ cầu Rạch Giồng	Đến Cầu Tư Cồ	700	700
		Bắt đầu từ cầu Tư Cồ	Đến giáp ranh xã Điền Hải	1.500	1.500
4	Cầu Rạch Rắn - Cầu Vĩnh	Bắt đầu từ cầu cầu Rạch Rắn	Đến Cầu Vĩnh	500	500
5	Áp Rạch Rắn - Thạnh Trị	Bắt đầu từ cầu Vĩnh	Đến kinh Xáng Hộ Phòng	400	400
6	Thạnh An - Cây Dương	Bắt đầu từ cầu Miếu Bà Thù	Đến Cầu Đường Đào	300	300
7	Đường Long Điền Tiến	Bắt đầu từ đầu đường Long Điền Tiến (giáp Giá Rai - Gành Hào)	Đến Cầu Ngã Tư	400	400
8	Thạnh II - Cây Dương	Bắt đầu từ cầu Ngã Tư	Đến Cầu Đường Đào	350	350
9	Hòa I - Đại Điền	Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào	Đến Cầu Thanh Niên	250	250
10	Đại Điền - Công Điền	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến Cầu Trường THCS Phan Ngọc Hiển	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
11	Đường lộ Cây Dương A - Kênh Tư Cỏ	Bắt đầu từ cầu 5 Duyên	Đến giáp lộ Gành Hào - Hộ Phòng	250	250
12	Đường Giá Cản Bảy	Bắt đầu từ đầu đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp ranh Phường 1	250	250
13	Đường lộ khóm 6	Bắt đầu từ ranh đất Miếu Bà Thủy	Đến giáp phường Hộ Phòng	250	250
14	Đường Chà Là	Bắt đầu từ giáp Lộ chợ Cây Giang	Đến đường cống Chín Tài	250	250
		Bắt đầu từ đường cống Chín Tài	Đến giáp xã Long Điền Đông	250	250
15	Đường Cầu Đình	Bắt đầu từ giáp lộ Chợ Cây Giang	Đến giáp ranh ấp 4, xã Long Điền Đông A	250	250
16	Tuyến Thọ Điền	Bắt đầu từ giáp đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp co nhà Ba Trường	250	250
17	Đường GTNT Công Điền - Mười Xứ, xã Long Điền	Bắt đầu từ ngã ba 10 Xứ	Đến giáp ranh nhà Ông Bảy Xù	250	250
18	Đường GTNT Hòa Thạnh - Thạnh II, xã Long Điền	Bắt đầu từ cầu Hòa Thạnh	Đến Long Điền Tiến, lộ nhựa	250	250
19	Tuyến Đan Thạnh 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Châu Thanh Đồi	Đến Ngã 3 Sông Công Điền	250	250
20	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Bắt đầu từ Ấp Đầu Lá	Đến cầu kênh Chùa ấp Cây Dương A	500	500
V	XÃ ĐIỀN HẢI				
1	Tuyến Giá Rai - Gành Hào	Bắt đầu từ giáp ranh xã Long Điền	Hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng (hai bên)	1.800	2.000
		Bắt đầu từ hết ranh đất Cây xăng Phương Hùng	Đến hết ranh đất Trường mẫu Giáo	2.000	2.500
		Bắt đầu từ hết ranh đất Trường mẫu Giáo	Đến cầu Trại Sò	1.500	1.500
		Bắt đầu từ cầu Trại Sò	Đến hết ranh đất nhà Bia tường niệm xã Điền Hải (Gò Cát)	1.500	1.500
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Bia tường niệm xã Điền Hải (Gò Cát)	Đến hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải	1.000	1.500
		Bắt đầu từ hết ranh khu đất Điện lực Đông Hải	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây		500
2	Long Hà - Khâu	Bắt đầu từ đầu lộ HTX ấp Long Hà	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây	300	300
3	Kinh Tư - Khâu	Bắt đầu từ tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiếm	1.700	1.700
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà bà Tô Thị Khiếm	Đến đầu lộ mới	1.500	1.500
		Bắt đầu tiếp giáp Lộ Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điệp	1.700	2.000
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Lâm Hoàng Điệp	Đến tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	1.500	1.500
		Tiếp giáp lộ cũ Kinh Tư - Khâu	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây	1.000	1.000
4	Kinh Tư - Long Điền Đông	Bắt đầu từ giáp Hương lộ	Đến cầu Kinh Tư 2	1.200	1.200

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Bắt đầu từ cầu Kinh Tư 2	Đến giáp ranh xã Long Điền Đông	400	600
5	Áp Bờ Càng - Doanh Điền	Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà 5 Vinh	320	320
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà 5 Vinh	Đến hết ranh đất nhà bà Hương	280	280
6	Đường dự án muối	Bắt đầu từ kinh Dân Quân	Đến trạm Bơm số 3	300	300
7	Đê Trường Sơn (Áp Gò Cát)	Bắt đầu từ ngã 3 Chùa Linh Ứng (đê Trường Sơn)	Đến giáp ranh xã Long Điền Đông	300	400
8	Áp Gò Cát	Bắt đầu từ công ty Tôm giống số 1	Đến cầu Gò Cát (Nhà ông Nguyễn Hoàng Vũ)	500	500
9	Đường dự án muối	Bắt đầu từ cầu Trại Sò	Đến chùa Linh Ứng	330	330
10	Đê Trường Sơn - Gò Cát - Long Điền Đông	Bắt đầu từ giáp ranh xã Long Điền Đông	Đến kênh Huyện Kệ	400	400
11	Đường Trước UBND huyện (mới)	Bắt đầu từ vòng xoay nhà ông Trục	Đến vòng xoay nhà bà Tuyết	1.500	2.000
12	Đường 2 dãy nhà thu nhập thấp (nhà ở xã hội)	Hết tuyến		600	1.000
13	Đường Cầu Cháy	Bắt đầu từ giáp ranh đường Giá Rai - Gành Hào	Đến giáp ranh xã Long Điền Tây	300	300
VI XÃ LONG ĐIỀN TÂY					
1	Áp Thuận Điền	Bắt đầu từ cầu Treo	Đến hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu	500	1.000
		Bắt đầu từ hết ranh đất trường THCS Võ Thị Sáu	Đến giáp ranh xã Điền Hải	650	650
		Bắt đầu từ lộ Long Hà (Cầu Khâu cũ)	Đến giáp ranh xã Điền Hải	300	300
		Bắt đầu từ giáp với lộ nhựa Khâu - Kinh Tư	Hết ranh đất nhà bà Lâm Thị Vân (Vịnh Hóc Ráng)	300	300
2	Áp Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Treo	Đến cầu Vinh Cậu	300	500
		Bắt đầu từ cầu Treo	Đến cầu Trung ương Đoàn	300	400
3	Áp An Điền - Bình Điền	Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào	Đến kinh 3 (giáp ranh thị trấn Gành Hào)	500	1.050
4	Áp Canh Điền	Bắt đầu từ Phà Rạch Cóc (giáp ranh TT Gành Hào)	Đến phà Vàm Xáng (giáp ranh xã An Phúc)	500	1.000
		Bắt đầu từ cầu Vinh Cậu	Đến hết ranh đất trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	300	300
5	Tuyến Kinh 2 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Mười	Đến hết ranh đất nhà Ông Võ Văn Viễn	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
6	Tuyến Kinh 3 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Đức	Đến hết ranh đất nhà ông Độ (Cầu TW Đoàn ấp Thanh Hải)	300	300
7	Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ cầu Kinh (ấp Bình Điền)	Đến hết ranh đất trường TH Kinh I (ấp Thanh Hải)	300	300
8	Tuyến Hai Liềm (ấp An Điền)	Bắt đầu từ trường Tiểu Học Bình Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Vũ Bình	250	250
9	Tuyến Ông Nham (ấp An Điền)	Bắt đầu từ ranh đất trại Giồng Dương Hùng	Đến cầu TW Đoàn ấp An Điền	250	250
10	Tuyến Nách Ông Tường	Bắt đầu từ cầu Khâu (Trạm Y Tế)	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Tòng	250	250
11	Tuyến Xóm Lá	Bắt đầu từ cầu Xóm Lá	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Nghị	250	250
12	Tuyến An Điền	Bắt đầu từ cầu Mười Chiến	Giáp ranh ấp Long Hà - Điền Hải	300	300
13	Tuyến Xóm Rẫy	Bắt đầu từ cầu Xóm Lá	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Sự	250	250
14	Tuyến Lập Điền	Bắt đầu từ cầu Ông Hai Dẫn	Đến hết ranh đất nhà ông Trí Cụt	250	250
15	Tuyến Cây Mết	Bắt đầu từ cầu nhà Ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông Tám Nhỏ	250	250
16	Tuyến Kinh Giữa	Bắt đầu từ cầu Trung ương đoàn Canh Điền	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Lực	300	300
17	Tuyến Kênh Ngang - Vườn Chim	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Bùi Nhật Nam	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Màu	300	300
18	Tuyến Khai Hoang	Bắt đầu từ đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	250	250
19	Tuyến Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Bắt đầu từ ranh đất trường TH Kinh 1 (ấp Thanh Hải)	Đến hết ranh đất nhà ông Tạ Văn Thiệu	250	250
20	Tuyến Canh Điền	Bắt đầu từ cầu Trung ương Đoàn	Đến cầu Vinh Cật (Xóm lá)	350	350
21	Nách ông Tường (đoạn cuối)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông La Văn Tòng	Đến hết ranh đất nhà ông La Văn Bá	250	250
22	Tuyến Ô Rô	Bắt đầu từ cầu Trung Ương đoàn Canh Điền	Đến cầu Huyện Đoàn	250	250
23	Gạch Cóc - Khâu Giồng	Bắt đầu từ cầu Gạch Cóc	Đến cầu Khâu Giồng	250	250
24	Trường TH Trần Đại Nghĩa - BP Lam Điền	Bắt đầu từ ranh đất trường TH Trần Đại Nghĩa	Đến bến phà Kênh Xáng	250	250
25	Lô 6 - Tấp đoàn dừ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Hội	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đạt	250	250
26	Cầu huyện Đoàn - BP Vàm Xáng	Bắt đầu từ cầu huyện Đoàn	Bến phà Vàm Xáng	250	250
27	Đồng cóc, ấp Vinh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông Vui	250	250
28	Kênh Hội đồng Ty - Cầu Rau Muống	Bắt đầu từ kênh Hội đồng Ty	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Cừ	250	250
29	Nách nhà ông Tường - Kênh thầy 5 Vi Rô	Bắt đầu từ cầu nách Ông Tường	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Minh Đẩu	250	250
30	Nhà ông 6 Màu - Nhà ông Sĩ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Màu	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sĩ	250	250
31	Hóc Ráng - Huy Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Xuân	Đến Huy Điền	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
32	Tuyến Bà Tham	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Hên	Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hữu	250	250
33	Tuyến Lập Điền - Công Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tấn Đức	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Tặng	250	250
34	khu vực 11 nhà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng	Đến hết ranh đất nhà bà Vưu Thị Hương	250	250
35	Tuyến 7 Tho - Hăng nước đá ông Sơn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 7 Tho	Đến hết ranh đất Hăng nước đá ông Sơn		250
36	Kinh Trà Côn	Bắt đầu từ cầu Trà Cuôn	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Bình		250
37	Tuyến Vàm kinh Chệt - nhà ông Sơn	Bắt đầu từ Vàm kinh Chệt	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Sơn		250
38	Tuyến nhà ông 6 Sĩ - Kênh chùa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Sĩ	Đến bến phà Kênh Chùa		250
VII XÃ AN TRẠCH					
1	Thành Thương - Thành Thương A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Luyến giáp lộ nhựa tuyến An Trạch - Định Thành	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng (Vàm Bộ Buổi)	420	420
2	Văn Đức A - Văn Đức B - Anh Dũng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tính	Đến hết ranh trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	300	300
3	Văn Đức B Hoàng Minh A - Hoàng Minh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng	Đến hết ranh trường Tiểu học Hiệp Thành (Hoàng Minh)	300	300
5	Văn Đức A - Văn Đức B - Hiệp Vinh	Bắt đầu từ ranh đất trường THCS Võ Nguyên Giáp	Đến kênh Điền Cò Ba	250	250
6	Áp Hoàng Minh A	Bắt đầu từ cầu nhà bà Tạ Thị Gấm	Đến kênh Hiệp Thành	250	250
7	Thành Thương - Văn Đức A	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Ca Thị Bành	Đến giáp ranh Cây Thè, xã Định Thành	500	500
8	Áp Hiệp Vinh	Bắt đầu từ ngã Ba áp Anh Dũng	Đến cầu treo giáp ranh xã An Trạch A	250	250
9	Đường GTNT Văn Đức A, xã An Trạch	Bắt đầu từ giáp lộ nhựa 3m5 (Nhà ông Tạ Văn Sáng)	Đến cầu ngã 3 lầu	300	300
10		Bắt đầu từ cầu ngã 3 Lầu	Đến Áp Lung Xinh	250	250
VIII XÃ AN TRẠCH A					
1	Áp Thành Thương B đến C	Bắt đầu từ vàm Bộ Buổi (áp Thành Thương B)	Đến cầu Kênh Bày Gỗ (áp Thành Thương C)	350	350
2	Áp Thành Thương B đến Ba Mến	Từ Đình Nguyễn Trung Trực (Thành Thương B)	Đến cầu ngã ba Kênh Tây (Ba Mến)	300	300
3	Áp Ba Mến A	Bắt đầu từ cầu Treo (Ba Mến A)	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Sỏ (Ba Mến A)	250	250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Hùng	Đến cầu Xóm Giữa	300	300
		Bắt đầu từ trung tâm xã ấp Ba Mến A	Đến cầu Hàng Gòn	300	300
4	Ấp 1	Đầu Hàng Gòn	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Thủy	250	250
5	Ấp 2	Bắt đầu từ cầu Xóm Giữa	Đến kênh nhà nước (Trường Tiểu học ấp 2)	250	250
		Bắt đầu từ cầu Hàng Gòn	Đến hết ranh đất nhà ông Ứt Tè	300	300
6	Ấp 2, Kênh Nhà Nước	Bắt đầu từ kênh 6 Thước (Nhà ông Ứt Mến)	Đến cầu Láng Đước (Nhà ông Ứt Lén)	250	250
7	Ấp Ba Mến đến ấp Quyết Chiến, Quyết thắng	Bắt đầu từ Đầu Họa Đò	Đến Xóm Trà Thê, Gạch ông qua Trường học Kênh Xáng	250	250
8	Ấp Quyết Chiến, (tuyến Kênh Xáng Hộ Phòng - Gành Hào)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Việt (cơ sở nhôm)	Kênh 6 Thước Lớn	250	250
9	Đường GTNT Vàm Bộ Buối - Kênh Tây, xã An Trạch A	Bắt đầu từ Lộ nhựa	Đến cầu Kênh Tây	350	350
10	Đường GTNT từ Cầu Kênh Giữa đến cầu Quyết Chiến, Xã An Trạch A	Bắt đầu từ Lộ nhựa gần phà qua sông	Đến đường Đal	300	300
11	Chệt Khọt - Bùng Bình - Giá Rít	Hết tuyến		300	300
IX	XÃ ĐỊNH THÀNH				
1	An Trạch - Định Thành - An Phúc	Bắt đầu từ cầu Bà Tòa (giáp ranh xã An Phúc)	Đến cống ông Thường (ấp Lung Chim)	500	500
		Bắt đầu từ cống ông Thường (ấp Lung Chim)	Đến cống ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thê)	600	600
		Bắt đầu từ cống ngang lộ (giáp đất Hai Tài, ấp Cây Thê)	Đến cống Sáu Chuẩn (Giáp ranh xã An Trạch)	500	500
2	Lung Chim - Cây Giá	Bắt đầu Giáp đường An Trạch - Định Thành - An Phúc	Đến cầu ngã Ba Miếu	450	450
		Bắt đầu từ cầu ngã Ba Miếu	Đến cầu Tư Độ		300
		Bắt đầu từ cầu Tư Độ	Đến ngã ba Long Phú		300
		Bắt đầu từ ngã ba Long Phú	Đến nhà ông Ứt Dân (giáp xã An Trạch)		300
X	XÃ ĐỊNH THÀNH A				
1	Kinh Xáng Cống	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Nhạc - ấp Lung Rong (Giáp ấp 4, xã Tắc Vân, Thành phố Cà Mau)	Đến ngã 3 Đầu Xáng cống, ấp Kinh Xáng	300	300

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
2	Đường Lung Lá - Cây Sộp, xã Định Thành A	Bắt đầu từ UBND xã Định Thành A	Đến cầu BT (Ngã 3 Cây Sộp)	250	250
3	Tuyến Đầu Xáng Cống - Phân Mầu - Cái Xu	Bắt đầu từ Miếu Bà	Đến cống Cái Xu	250	250
XI	XÃ AN PHÚC				
1	An Phúc - Định Thành	Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)	Đến hết ranh đất nhà ông Ba Phước	600	600
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Phước	Đến cầu Bà Tòa	500	500
2	Cái Keo - Long Phú	Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)	Đến cầu Hai Miên	500	500
3	An Phúc - Gành Hào	Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở xã An Phúc (cũ)	Đến Vàm Xáng	500	500
4	Ấp Cái Keo	Bắt đầu từ cầu Cái Keo (mới)	Đến hết ranh đất nhà ông Tô Văn Giàu	300	300
5	Đường GTNT từ cầu Xã Thàng đi Mươi Trì, Xã An Phúc	Bắt đầu từ cầu Xã Thàng	Đến hết ranh đất nhà Ông Mười Trì	250	250
6	Đường Kênh Đê xã An Phúc	Bắt đầu từ cầu Rạch Bần	Đến kinh 773 Phước Thắng	250	250
7	Vàm Sáng - 6 Thước	Bắt đầu từ kinh Vàm Xáng	Đến kinh Sáu Thước	250	250
8	Ấp Cái Keo đến ấp Long Phú	Bắt đầu từ cầu Hai Miên	Đến cầu Xã Thàng		250
9	Đầu kênh Cái Keo - Hết kênh Huyện Tịnh	Từ đầu kênh Cái Keo	Đến hết kênh Huyện Tịnh		250
10	Kênh Hai Nhiệm	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Nghiêm	Đến hết ranh đất nhà ông Hà Văn Thanh		250
11	Kênh số 1	Bắt đầu từ ranh trường THCS Lương Thế Vinh (Điểm lẻ - ấp Minh Thịn)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lực		250
12	Cống Đá	Bắt đầu từ cầu Rạch Bần	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Linh		250
13	Cựa Gà (Vườn chim Long Phú)	Bắt đầu từ ngã 3 Long Phú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thức (giáp xã An Trạch)		250
14	Tuyến Khúc Chéo - Giếng Sen - 5 Quờn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Quang	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quờn		250
15	Kênh Gốc Khai	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Tuấn	Đến chùa Lá (ấp Minh Thịn)		250
16	Lung Su	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đinh Văn Đến	Đến kênh Nhà nước (giáp xã An Trạch)		250
17	Ngã Tư Lung Su - Kênh số 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Lập	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khởi		250
18	Lợi Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thái Văn Quang	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đạt		250

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2015 - 2019	Giá đất 2020 - 2024
		Điểm đầu	Điểm cuối		
19	Ngã Tư Lợi Điền - Kênh số 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thái Văn Huynh	Đến hết ranh đất nhà bà Đặng Thị Nang		250

Phụ lục 04: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN, ĐÀU MÓI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ THUỘC HUYỆN HỒNG DÂN, TỈNH BẠC LIÊU

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	THỊ TRẤN NGAN DỪA			
	ẤP NỘI Ô			
1	Khu 1A	Bắt đầu từ Cầu cầu Trọng Điều	Đến giáp Trường Tiểu học A	1,16
2	Khu 1B	Bắt đầu từ trường Tiểu Học A (Lộ sau)	Đến lộ Thống Nhất II (hết ranh đất ông Tô Văn Lượm)	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất ông Út Bé	Đến giáp ranh Trại cura Tám Tương (trên lộ và mé sông)	1,30
3	Khu III	Bắt đầu từ cầu cầu Lún	Đến ngã tư Kinh Xáng Trung tâm y tế	2,35
4	Đoạn từ cầu lún đến đầu kinh nhỏ	Bắt đầu từ cầu cầu Lún khu III	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải	2,35
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Văn Tền	Đến cầu cầu Kinh Nhỏ	1,18
5	Đoạn từ cầu Lún đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sang (Giáp lộ Kinh Nhỏ)			
		Bắt đầu từ 0 m	Đến 30 m	2,35
		Bắt đầu từ 30 m tiếp theo	Đến 60 m	1,50
		Bắt đầu từ 60 m tiếp theo	Đến ranh đất ông Nguyễn Văn Sang	2,50
6	ẤP XÉO QUAO			
		Bắt đầu từ ranh đất bà Dương Thị Thanh (dọc theo sông Cái Trầu)	Đến hết ranh đất Đình thần Trung Trực	2,86
7	ẤP BÀ HIÊN			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ ranh tái định cư	Đến trụ sở ấp Bà Hiên	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Tuyết Thắng	Đến Miếu Bà Hiên	1,11
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ca Văn Quang	Đến ngã tư Bà Gông (đến ranh đất ông Trần Tuấn Mạnh)	1,67
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Mạnh	Đến giáp khu tái định cư (hết ranh đất ông Lương Văn Đước)	2,86
8	Khu tái định cư	Đường Hai Bà Trưng (từ kênh xáng)	Đến rạch Ngan Dừa - Tà Ben	2,35
		Dãy nhà tiếp giáp hệ thống thoát nước vòng sau hậu đường Hai Bà Trưng		1,60
		Dãy nhà dành cho hộ có thu nhập thấp (Lô III)		1,60
	ẤP TRÈM TRỆM			
9	Bờ Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Nghĩa	Đến ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Oanh	1,60
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Bình Đăng	Đến ngã ba Vàm Xáng (hết ranh đất bên đò ông Bảy Đước)	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sơn Hồng Bảy	Đến hết ranh đất ông Võ Văn So	1,05
10	Bờ Bắc rạch Chùa	Cầu Trung Ương đoàn	Đến hết ranh ông Lâm Dù Cạc	1,20
11	ẤP THỐNG NHẤT			
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Sáu	Đến Cầu Kè	1,43
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Nhỏ (tuyến lộ Thống Nhất II)	Đến Bến Phà Vàm Ngan Dừa	1,20
12	ẤP BÀ GÔNG			
		Bắt đầu từ ngã tư Bà Gông (từ ranh đất ông Trương Kim Năm)	Đến giáp Khu 1B Nội Ô (giáp ranh đất ông Trần Văn Bé)	1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ cầu 19 tháng 5	Đến ngã Tư Bà Gồng (đến ranh đất ông Quách Văn Siêu)	1,05
		Bắt đầu từ ngã Tư Bà Gồng (từ ranh đất Trường Tiểu Học)	Đến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	1,33
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Lê Thị Tình	Đến hết ranh nhà ông Danh Khen (chuồng dơi)	1,60
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Danh Khen	Đến ranh xã Ninh Hòa	1,60
13	Cầu Bụi Dừa	Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Thanh Văn	Đến cầu Bụi Dừa	1,60
14	Rạch Tà Ben	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Dương Thanh Văn	Đến rạch Bà Hiến	1,60
15	Đoạn từ Cầu kè đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ đầu lộ (giáp lộ Thống Nhất)	Đến 60m	1,14
		Bắt đầu từ 60m tiếp theo	Đến giáp lộ Thống Nhất II	1,10
16	Đoạn từ bến phà Ngan Dừa đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	Bắt đầu từ bến phà Vàm Ngan Dừa	Đến hết ranh đất ông Sáu Bùì	1,11
		Bắt đầu từ hết ranh đất ông Sáu Bùì	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Tổng	1,32
		Bắt đầu từ cầu ông Ba Mậu	Đến giáp ranh ấp Vĩnh An, xã Ninh Hoà	1,67
	Khu III			
17	Đoạn nối giữa đường Ngô Quyền với lộ kênh nhỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Vui	Đến ranh đất bà Nguyễn Thị Ly	2,50
18	Đoạn Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Văn Sốt đến lộ Thống Nhất II	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Dương Thị Bé Sáu	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mười	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Mười	Đến hết sân Tennis	1,22
		Bắt đầu từ hết ranh đất sân Tennis	Đến lộ Thống Nhất II	1,43

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
19	Từ cầu Kinh nhỏ (quán Vinh Hạnh) đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	Bắt đầu từ cầu Kênh nhỏ	Đến cầu Chùa Ngan Dừa	1,36
		Bắt đầu từ cầu Chùa Ngan Dừa	Đến hết đất ông Võ Văn So	1,62
		Bắt đầu từ cầu Đoàn Thanh Niên	Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	1,67
20	Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Mới Bà Gò	Đến hết ranh thị trấn (Bãi rác)	2,50
II	XÃ LỘC NINH			
1	Áp Kênh Xáng	Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Đến cổng Chèo	2,35
		Bắt đầu từ cổng Chèo	Đến hết ranh đất Cây xăng Hoàng Quân	2,46
		Bắt đầu từ ranh đất Cây xăng Hoàng Quân	Đến giáp Kinh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	2,50
		Bắt đầu từ kênh thủy lợi ông Ca Văn Ngọc	Đến giáp xã Ninh Hoà (Cầu bà Hiền)	2,50
		Bắt đầu từ cầu kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Đến ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ	1,14
2	Áp Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ Miếu Ông Bồn	Đến rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)	2,50
		Bắt đầu từ rạch đường Trâu (cổng Ông Cọn)	Đến Cầu chùa Đầu Sáu	2,50
3	Áp Kênh Xáng	Bắt đầu từ ranh đất Hăng nước đá Út Nhỏ	Đến hết ranh đất Hăng Nước đá Trần Tấn	1,10
		Bắt đầu từ hết ranh đất Hăng nước đá Trần Tấn	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Tan	2,50
		Bắt đầu từ hết ranh đất ông Lâm Văn Tan	Đến Cầu Tám Tụi	2,50
		Bắt đầu từ giáp cầu Tám Tụi	Đến giáp xã Vĩnh Lộc (hết ranh đất ông Hàng Văn Sinh)	1,67
4	Kênh Xáng Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thị Dững	Đến ranh đất nhà bà Thị Diện	1,33
5	Đường dẫn Cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Du	Đến giáp móng cầu Lộc Ninh - Ngan Dừa	1,33
6	Áp Đầu Sáu Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thị Diện	Đến giáp ranh xã Ninh Hòa	2,00
7	Áp Bình Dân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Việt	Đến giáp Áp Phước Hòa (Lê Văn Tùng)	1,79

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ cầu Ba Cá (từ ranh đất nhà ông Lê Văn Thanh)	Đến giáp xã Ninh Hoà (đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hoàng)	
8	Áp Bà Ai I, Phước Hòa	Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở xã (giáp cầu ông Tân)	Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư	1,32
9	Áp Bà Ai I	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Lê Hoàng Chư	Đến cầu ông Lý Hoàng Thọ	1,28
10	Áp Bà Ai I, Tà Suối	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hà Thị Sớm	Đến hết cầu nhà Năm Hiền	1,85
11	Áp Bà Ai I, II, Cai Giàng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Phôn (giáp xã NTL)	1,10
12	Áp Bà Ai I	Bắt đầu từ cầu 12000 (ranh ông Dện)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc	2,00
13	Áp Bà Ai I, II, Cai Giàng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Hoàng Thọ	Đến hết ranh đất Chùa Thành Thất	1,28
14	Áp Bà Ai II	Bắt đầu từ ngã ba Vôi Vàm (từ ranh đất ông Trần Văn Lương)	Đến hết ranh đất ông Mai Tuấn Anh	1,79
15	Áp Đầu Sấu Tây, Tà Suối	Bắt đầu từ cầu Xanh - Đầu Sấu Tây	Đến Cầu Thanh Niên (kênh xáng Hòa Bình)	1,79
16	Áp Kênh Xáng, Đầu Sấu Tây	Bắt đầu từ kênh Xáng (nhà ông Đình)	Đến hết ranh ông Danh Khum	2,00
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Văn Bình	Đến giáp ranh xã Ninh Hòa	2,00
17	Áp Đầu Sấu Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Khum	Đến giáp kênh Xáng Hòa Bình	2,00
18	Kênh Xáng, ĐSD, ĐST, Bà Ai I	Bắt đầu từ cầu Kênh Vĩnh Ninh (đầu kênh 12000)	Đến hết ranh đất ông Dện	2,50
19	Phước Hoà	Bắt đầu từ cầu Trường học Phước Hoà	Đến giáp thị trấn Phước Long (hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ)	1,67
20	Áp Cai Giàng	Bắt đầu từ cầu ông Phôn	Đến hết ranh đất Chùa Cai Giàng (giáp xã Vĩnh Lộc)	1,67
21	Áp Tà Suối, Bình Dân	Bắt đầu từ cầu Tà Suối (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sói)	Đến hết ranh đất ông Phan Minh Hoàng	1,67
22	Tà Suối, Bình Dân	Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hoà Bình (từ ranh đất ông Nguyễn Văn Sói)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Việt	1,79

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
23	Áp Đầu Sấu Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Danh Phen	Đến giáp cầu Bà Âu 1 (Cầu Sắt)	1,79
24	Đầu Sấu Tây	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Dện	Đến hết ranh đất ông Lưu Văn Súa	2,50
25	Áp Bà Ai I	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Văn Súa	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Cùa	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cùa	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đồng	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Đồng	Đến hết ranh đất ông Võ Hoàng Thọ	1,67
26	Áp Bình Dân, Tà Suôi, Bà Ai I	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Quêl (kênh 6.000)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lộc (Bờ đông Kênh Hoà Bình)	1,67
27	Áp Bình Dân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hai Hoàng	Đến giáp xã Ninh Hoà (đối diện nhà ông Danh Phal)	1,67
28	Áp Cai Giàng - Phước Hoà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Cang	Đến hết ranh đất ông Đoàn Văn Cơ (đầu kênh 6.000)	1,67
29	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Phạm Văn Cá	Đến giáp cầu Trường học Phước Hòa	2,00
30	Áp Phước Hòa	Bắt đầu từ cầu Trường Tiểu học Phước Hòa	Đến hết ranh đất nhà ông Đào Công Ty (tới ranh thị trấn Phước Long)	1,67
31	Áp Bà Ai I	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã (giáp cầu ông Tân)	Đến cầu Thanh Niên (Rạch thầy Cai)	1,36
32	Áp Tà Suôi	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (rạch thầy Cai)	Đến cầu 1000 (ranh đất Nguyễn Văn Súa)	1,19
33	Áp Cai Giàng	Bắt đầu từ cầu ông 7 Nhỏ	Đến giáp kênh 3 tháng 2	2,00
III	XÃ NINH QUỚI			
1	Áp Phú Tân			
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Phương	Đến cầu 30 tháng 4	1,11
		Bắt đầu từ cầu 30 tháng 4	Đến cầu Bà Âu	2,00
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Sách	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Tạo	1,38
		Bắt đầu từ ngã tư chợ Ninh Quới (Nguyễn Ngọc Ân)	Đến hết ranh đất ông Trịnh Văn Ty	1,39

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ cầu chợ Ninh Quới	Đến hết ranh đất công	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sừ Văn Khuyên	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quận	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thuý	Đình thần Nguyễn Trung Trực	1,25
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Khanh	Đến 1/2 ranh đất ông Danh Chanh	1,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thùy	Đến hết ranh đất ông Trần Hoàng Em	1,01
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Trần Thị Hai (cầu giáp ranh Ninh Hòa)	Đến hết ranh Thái Đức Hồng	2,86
2	Áp Ninh Phú	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Thạch Giỏi	Đến Đình thần Nguyễn Trung Trực	1,79
3	Áp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuyết Dương	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thế (Cầu giáp Ninh Quới A)	1,79
4	Áp Ninh Bình	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Thép	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Dợt	1,79
5	Áp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Còn	Đến hết ranh ông Đặng Văn Thạch	1,79
6	Áp Vàm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Thạch	Đến cầu Bà Âu	1,79
7	Áp Ninh Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Diệp Văn Ứt	Đến hết ranh đất ông Phan Văn Còn	1,79
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Văn Thắng	Đến hết ranh đất ông Lâm Văn Lô	1,79
8	Áp Ninh Thành	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Quận	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuận	1,92
9	Áp Ninh Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Sơn	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thuận	1,92
10	Kênh Trà Đốt	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Ngự	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Văn	1,92
11	Áp Ngọn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Tư (Tư Rút)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây)	2,00
12	Áp Ninh Tân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Nghị (Bờ Tây)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Sự	2,00

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
13	Áp Ngan Kè	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hùng Dũng	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Ngọc Hường	2,00
IV	XÃ NINH QUỚI A			
1	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Vinh (ông 7 Chành)	Đến hết ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	1,33
2	Bờ bắc Kênh Quán Lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh đất Bà Nguyễn Thị Lan	Đến Áp Phước Hoà Tiên - Thị trấn Phước Long	2,40
3	Đường bờ bắc Kênh Quán lộ	Bắt đầu từ trạm giao thông đường thủy huyện Hồng Dân	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Ri (ấp Ninh Lợi)	2,40
4	Kênh Phụng Hiệp - Cà Mau (bến chợ)	Bắt đầu từ chùa Hưng Thiên Tự	Đến hết ranh đất ông Lưu Minh Trung	2,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lưu Minh Trung	Đến hết ranh đất kho lương thực	1,11
		Bắt đầu từ hết ranh đất kho lương thực	Đến giáp ranh phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Xiếu	Hướng Cầu Sập giáp cầu 3 Đê	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hòn	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Hùng	1,11
5	Kênh xóm Chùa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Châu	Đến Quán Lộ Phụng Hiệp	1,33
6	Đường Phía Tây Ninh Quới A - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiệp	Đến cầu 3 Gió	2,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ủ	Đến Ninh Thạnh II xã Ninh Hoà (cầu 3.000)	2,86
7	Đường Phía Đông Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Phiến	Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Hải	2,40
8	Đường phía Bắc Ninh Quới A - Vĩnh Quới - Sóc Trăng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Biểu	Đến giáp ranh xã Vĩnh Quới, Ngã Năm, Sóc Trăng	2,86
9	Đường phía Đông Ninh Quới A - Ngan Dừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Vân	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Đức	2,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Điện	Đến hết ranh đất ông Trương Văn Hải	1,25
10	Các tuyến lộ nhựa 2m	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ	Đến hết ranh đất ông Huỳnh Thanh Dân (ấp Ninh Tiến)	1,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Lệ	Đến Chùa Chệt Sĩa (giáp ranh xã Mỹ Quới)	1,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Đăng Thêm	Đến hết ranh đất ông Hồng Văn Khởi (Vàm tư Tào)	1,40
		Bắt đầu từ cầu Chín Điệu	Đến hết ranh đất ông Danh Thượng (Ninh Chùa)	1,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phương	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Quang (cầu 3 Tài)	1,40
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mai Văn Sanh	Đến hết ranh đất ông Lê Bửu Trang	2,86
11	Đường phía Đông Ninh Quới A Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Sắt	Đến hết ranh đất ông Trần Phan Hải	1,25
12	Đường cầu mới Ninh Quới A			
	Đoạn nối giữa đường Ngạn Dừa - Ninh Quới A (Lộ 63)	Bắt đầu từ 0m (tính từ mép Lộ 63)	Đến hết ranh đất Miếu ông Bồn	2,40
13	Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ranh đất ông Ba Ta	Đến cống Hai Quan	1,33
14	Đường Dẫn Cống âu thuyền	Bắt đầu từ cống Âu Thuyền	Đến cống phân ranh mặn ngọt: Cầu Sập - Ninh Quới	2,86
15	Đường Lộ Hậu	Bắt đầu từ đường Cầu Sập - Ninh Quới	Đến cầu Rạch Cũ	2,40
V	XÃ NINH THẠNH LỢI			
1	Tuyến Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn	Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở UBND xã (ông Phạm Văn Bạch)	Đến hết ranh đất chùa Bửu lâm	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất bà Phạm Thị Lạc (đối diện trụ sở UBND xã)	Đến hết ranh đất ông Đình Văn Giời	1,11
2	Tuyến Ninh Thạnh Lợi - xã Thoàn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Răng	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Khanh (đầu kênh)	2,86

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Văn Thuận (đầu kênh 13.000)	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Sĩ (đầu kênh 14.000)	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất Trụ sở UBND xã	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Mới	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Quách Văn Lãng	Đến hết ranh đất ông Trần Xiêm	1,11
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Quách Văn Khải	Đến giáp cầu kênh 10.000 (Kos Thum) Danh Cáo	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Hoàng Phấn (đầu kênh 10.000)	Đến hết ranh đất ông Danh Hoàng Phen (kênh 6.000 giáp xã Phước Long)	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Phạm Thị Lạc (đối diện trụ sở UBND xã)	Đến hết ranh đất ông Ngô Diệu Liêm	1,11
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đặng Văn Thành	Đến hết ranh đất ông Quách Văn Nghiêm (đầu kênh 13.000)	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Quốc Bảo	Đến đầu Kênh 12.000 (giáp xã Ninh Thạnh Lợi A)	1,33
3	Khu Trung tâm chợ xã	Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Lâm (dọc theo tuyến Lộc Ninh - Ninh Thạnh Lợi)	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Oanh	2,50
4	Tuyến Vàm Xèo Gừa - Cái Chanh - Cạnh đền	Bắt đầu từ giáp móng cầu Vàm Xèo Gừa - Cây Cui qua ấp Cây Cui	Đến hết ranh đất ông Trương Thanh Hà (cầu Kênh 14.000)	1,20
5	Tuyến Cạnh đền - Phó Sinh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông bảy Nhờ (đầu kênh Dân Quân - giáp ranh xã Ninh Thạnh Lợi A)	Đến ranh đất ông Trương Minh Hùng	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trương Minh Hùng	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Nghĩa (đầu kênh 14.000)	2,86
6	Tuyến Kênh Dân Quân	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Quách Văn Nam	Đến hết ranh đất ông Lê Thanh Tông	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Minh	Đến ranh đất ông bảy Nhờ (cầu kênh Dân Quân - giáp ranh xã NT Lợi A)	2,86

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Tuyến kênh 3/2 (phía đối diện lộ 3/2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Sáu - (đầu kênh ông Danh Kẹo) - phía Đông	Đến hết ranh đất ông Phạm Phước Hương	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Ngọc Điệp (cầu kênh ranh)	Đến cầu kênh Cộng Hòa Giáp xã Lộc Ninh (hết ranh đất ông Lài Văn Nhịn)	1,20
8	Tuyến Kênh Ranh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Oanh (giáp cầu kênh ranh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hải	2,86
9	Tuyến kênh ranh	Bắt đầu từ phần đất ông Phạm Ngọc Điệp	Đến ranh đất ông Trương Quang Ba	1,20
10	Tuyến kênh Cộng Hoà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thành (kênh Cai Giăng Vàm)	Hết ranh đất ông Trần Văn Cang - Đầu kênh 6.000 (giáp xã Phước Long)	1,32
11	Tuyến Cai Giăng - Vàm Chùa - Ngô Kim - Cây Cui	Bắt đầu từ ranh đất trường Phan Thanh Giăng (điểm áp Cai Giăng)	Đến hết ranh đất ông Trần Quốc Lâm (Cầu Xã Sang)	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Đáng (cầu Xã Sang)	Đến hết ranh đất ông Trương Quang Ba (cầu kênh ranh)	1,33
12	Tuyến Kênh Dân Quân	Bắt đầu từ đầu kênh ông Yềm (giáp xã Ninh Thạnh Lợi A)	Đến hết ranh đất ông Lý Văn Vũ - Giáp ranh Ninh Thạnh Lợi A	1,20
13	Tuyến Kênh 7.000 (áp Cai Giăng + Ninh Thạnh Đông)	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Nguyễn Văn Chiến - đầu cầu 7.000 (Bờ Tây)	Đến hết ranh đất ông Thái Văn Bạch	1,10
		Bắt đầu từ hết ranh đất ông Thái Văn Bạch (đầu cầu kênh 7.000 - Bờ Đông)	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Quân	1,10
14	Tuyến Kênh 9.000 (áp Kos thum)	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Tăng Bình (Bờ Tây)	Đến hết ranh đất ông Mười Nhỏ	1,10
		Bắt đầu từ hết ranh đất bà Trần Thị Luối (bờ Đông)	Đến hết ranh đất ông Châu Văn Hội	1,10
15	Tuyến Kênh 10.000 (áp Kos Thum)	Bắt đầu từ hết ranh đất ông Danh Mộ	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng (phía tây kênh Cộng Hòa)	1,20
16	Tuyến Kênh Cai Giăng (hai bên)	Từ hết ranh đất ông Trần Xón	Đến hết ranh đất ông Cao Văn Thành	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
17	Tuyến Tà Hong	Từ ranh đất ông Danh Cảnh (ấp Kos Thum) - Bờ Tây	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Xuân Hồng (hướng Tây kênh Cộng Hòa)	2,50
18	Tuyến Vành đai Kos Thum Ninh Thạnh Tây	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Ánh (dọc theo lộ nhựa)	Đến hết cầu chùa Kos Thum	2,50
		Bắt đầu từ hết cầu chùa Kos Thum (dọc theo xóm 3)	Đến hết ranh đất ông Danh Nhị	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất ông Trần Khêl	Đến hết ranh đất ông Danh Thol	1,10
19	Tuyến Bùng Bình ấp Xẻo Gừa	Bắt đầu từ ranh đất nhà Lê Văn Tú (Vàm Xẻo Gừa)	Đến hết ranh đất bà 9 Ky	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà của ông Nguyễn Văn Đèo	Đến hết ranh đất của ông Sáu Sài - Cầu Bùng Bình	1,20
20	Tuyến Kênh Hoà Xía	Bắt đầu từ ranh đất ông 3 Em (Đầu kênh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Văn Trang (cuối kênh)	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà của ông Nguyễn Văn Hôn (Đầu kênh)	Đến hết ranh đất ông Thu (cuối kênh)	1,20
21	Tuyến kênh Cây Mết	Bắt đầu từ cầu ông Út Quán (ấp Cây Mết)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Thị Bé Năm (Cai Giăng)	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phan Văn Thừa	Đến hết ranh đất ông Từ Văn Như (giáp kênh Cai Giăng)	1,20
22	Tuyến Kênh Đòn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Văn cho	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Tuấn	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa	Đến hết ranh đất ông Lê Hoàng Hiến	1,20
23	Tuyến Cai Giăng - Vàm Chùa - Ngô Kim - Cây Cui	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thái Thị Húng (Giáp trường Phan Thanh Giản ấp Ngô Kim	Đến hết ranh đất ông Lê Văn Trang (cầu Năm Tú)	1,10
24	Kênh Tập Đoàn	Cầu ông Yêm	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi A	1,20
25	Kênh 12.000	Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Trần Hồng Dân (cầu	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi A	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Kênh 12000)		
VI	XÃ NINH THẠNH LỢI A			
1	Kênh Cảnh Đền - Phó Sinh	Bắt đầu từ cầu Kênh Dân Quân	Đến giáp Công chào xã Phước Long (đất ông Khuê)	2,86
		Bắt đầu từ ngã tư Cảnh Đền (từ ranh đất ông Huỳnh Văn Hà)	Đến cầu kênh dân quân (hết ranh đất bà Mát)	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Nhờ (cầu kênh Dân Quân)	Đến kênh 6.000 (hết ranh đất ông Nguyễn Văn Cua giáp xã Phước Long)	2,86
2	Tuyến Cảnh Đền	Bắt đầu từ ngã tư cạnh đền (từ ranh đất ông 7 Cừ)	Đến đường dẫn vào cơ quan xã (Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Triệu)	2,50
		Đến đường dẫn vào cơ quan xã (Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Triệu)	Từ ranh đất Chùa Phong Lợi Tự	2,86
		Bắt đầu từ ranh đất Chùa Phong Lợi Tự	Đến Cầu kênh Dân Quân (hết ranh đất ông Sáu Dộp)	2,86
3	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Bắt đầu từ kênh 12000 (từ ranh đất ông Út Lồng Đền)	Đến Cầu kênh 6.000 giáp xã Phước Long (Vũ Thanh Tông)	1,33
4	Kênh 20 ấp Thống Nhất-kênh 8.000	Bắt đầu từ cầu Kênh Ngan (từ ranh đất bà Đỗ Thị Húil)	Đến giáp Kênh xáng Xã Thoàn (hết ranh đất trường Trần Kim Túc)	1,33
5	Kênh 8.000	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Hèm	Đến Cầu Kênh Ngan (hết ranh đất bà Nguyễn Thị Quy)	2,86
6	Kênh ông Yêm	Bắt đầu từ cầu kênh thủy lợi giáp xã Ninh Thạnh Lợi (Danh U'oi)	Đến Kênh 13.000 (Danh Dẹp)	1,33
7	Kênh Dân Quân	Từ Cầu Kênh Dân Quân (từ ranh đất nhà ông Thanh)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Nghiệp	2,86

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ hết ranh đất ông Nguyễn Thành Nghiệp	Đến hết ranh đất Miếu ông Tà	
8	Kênh 12.000	Bắt đầu từ ranh đất Ông Tám Dô	Đến giáp ranh đất xã Ninh Thạnh Lợi (hết ranh đất ông Danh Hươl)	1,60
9	Kênh 6.000	Bắt đầu từ kênh xáng Nhà Lầu (từ ranh đất ông ba Quấn)	Đến giáp ranh xã Phước long (cột mốc ranh xã Phước Long)	2,86
10	Tuyến Bắc Kênh Dân Quân	Bắt đầu từ cầu Kênh Dân Quân (Hết ranh đất bà Mát)	Đến hết ranh đất ông Hai Hùng	2,86
11	Tuyến Kênh Cạnh Đền	Bắt đầu từ cầu Kênh Dân Quân (từ ranh đất bà Thủy)	Đến Kênh Tập Đoàn (hết ranh đất Huyện đội)	1,33
12	Tuyến Phía Bắc Kênh 6.000	Bắt đầu từ kênh 6.000 (từ ranh đất ông Khánh)	Đến kênh xáng Xã Thoàn (hết ranh đất ông Vũ Thanh Tông)	1,33
13	Tuyến kênh 10.000	Bắt đầu từ kênh xã Thoàn - từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hải	Đến Bru điện Văn hóa - ấp Nhà Lầu 1	1,20
VII	XÃ VĨNH LỘC			
1	Chợ Cầu Đò	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đinh Thị Tuyết	Đến hết ranh đất ông Bùi Văn Minh	2,35
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Mùi	Đến cầu Trạm Y Tế	1,13
		Bắt đầu từ đội Thuế (từ ranh đất đội thuế xã)	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Nhan	2,35
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Hoàng Nay	Đến hết ranh đất bà Nguyễn Hồng Tươi	1,05
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Út Ba	Đến hết ranh đất nhà ông Lưu Văn Tuy (tính cả 2 bên)	2,50
		Bắt đầu từ cầu Ngan Dọp	Đến Cầu nhà Võ Thị Á	1,03
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Thanh Giáp	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Thành Trung (khu chữ U)	2,35
2	Đường liên xã	Bắt đầu từ ngã 3 - ranh đất ông Phạm Văn Sự	Đến Cầu Trắng Hoà Bình	2,86

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình	Đến Cầu Chùa Sơn Trắng	
	Bắt đầu từ cầu Chùa áp Sơn Trắng	Đến Giáp xã Lộc Ninh	1,10	
3	Tuyến đường Trèm Trèm	Bắt đầu từ trụ sở ấp Sơn Trắng	Đến hết ranh đất ông Đồng Văn Xuyên(cuối lộ)	1,20
4	Tuyến Lung Chích	Bắt đầu từ cầu Lung Chích	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Lực - Kênh Xáng Hòa Bình	1,20
5	Tuyến kênh Tây Ký	Bắt đầu từ cầu Trắng Hoà Bình	Đến hết ranh đất ông Tượng	1,20
6	Bờ Tây kênh Tây Ký (hướng Đông)	Bắt đầu từ ranh đất nhà máy xay xát lúa gạo ông Đơ	Đến hết ranh đất ông Sáu Lùng	1,20
7	Kênh Sóc Sáp	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chín Đức	Đến ngã tư Sóc Sáp	1,20
8	Kênh Chín Cò	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Tuấn Nhi	Đến hết ranh đất trường tiểu học Nhụy Cẩm	1,20
9	Kênh Lộ xe	Bắt đầu từ ranh đất ông Lưu Văn Tụy	Đến hết ranh đất ông Hà Văn Thắng	1,20
10	Tuyến rạch Bà AI	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Lùng	Đến hết ranh đất nhà ông Lưu Văn Xuân	1,20
11	Kênh Xáng Hòa Bình	Bắt đầu từ ranh đất ông Mung	Đến hết ranh đất nhà ông Hà Văn Vẹn (tính hai bên Kênh Xáng)	1,20
12	Kênh Ngang	Bắt đầu từ lộ Chín Cò ranh đất ông Nguyễn Quốc Tuấn	Đến hết ranh đất nhà Ông Đước	1,20
13	Kênh Tư Bời	Bắt đầu từ kênh Xáng Hoà Bình	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Văn Phong	1,20
14	Kênh Vĩnh Ninh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hồ Văn Nhân	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Phương - giáp xã Lộc Ninh	1,20
15	Kênh Ba Quy	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Hòa	Cầu Ba Quy	1,20
16	Tuyến Lộ Xe - Cựa Gà	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Công Định	Đến giáp móng cầu Võ Thị Á (giáp xã Vĩnh Lộc A)	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
17	Tuyến Hai Thiệu	Bắt đầu từ cầu Hai Cát	Đến kênh Xáng Hòa Bình	1,20
VIII	XÃ VĨNH LỘC A			
1	Tuyến khu vực chợ	Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Ràng	Đến hết ranh đất ông Mười Hề	2,50
2	Tuyến Vĩnh Lộc-Vĩnh Lộc A	Bắt đầu từ trụ sở UBND xã	Đến Giáp xã Vĩnh Lộc	1,10
3	Tuyến kênh Cửa Gà	Bắt đầu từ cầu Hai Á	Đến hết ranh đất ông Chín To	1,10
4	Tuyến kênh lộ xe (Bờ đông)	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia	Đến hết ranh đất ông Lâm Ngọc Thi	1,20
5	Tuyến kênh lộ xe (Bờ Tây)	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín To	Đến hết ranh đất nền đồn cũ	1,20
6	Sông Cá Chanh	Bắt đầu từ ranh đất ông Tư Lan	Đến hết ranh đất ông Ngô Văn Sáng	1,20
7	Tuyến đầu Kênh Mới	Bắt đầu từ ranh đất ông Chín Kia	Đến hết ranh đất ông Nguyễn	1,20
8	Kênh Sóc Sáp	Bắt đầu từ trường TH Nguyễn Trường Tộ	Hết ranh ông Trần Văn Chương	1,20
9	Tuyến đầu Kênh 3	Bắt đầu từ ranh đất ông Hào	Đến hết ranh đất ông Chanh	1,20
10	Ấp Bình Lộc	Bắt đầu từ ranh đất ông Hồ	Đến hết ranh đất ông Hồ Văn Bảy	1,10
11	Lộ Bình Lộc	Bắt đầu từ ranh đất ông Dương Văn Ba	Đến hết ranh đất Bến Luông	1,15
12	Tuyến kênh 8 Lang	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Kịch	Đến hết ranh đất ông Trần Văn Sĩ	1,15
13	Tuyến kênh Giữa	Bắt đầu từ ranh đất ông Bảy Hớn	Đến hết ranh đất điểm Trường Nguyễn Trường Tộ	1,20
14	Kênh Chuối	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đỗ Hoàng Hên	Đến giáp Kênh giữa	1,20
15	Kênh Tám	Bắt đầu từ cầu Kênh Tám	Đến giáp Kênh giữa	1,20
16	Kênh Bà Từ	Bắt đầu từ cầu Út Nhỏ	Đến giáp Kênh Bến Bào	1,20

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
17	Kênh Mười	Bắt đầu từ cầu Cây Khô	Đến giáp Kênh giữa	1,20
18	Sông Cái Tàu	Bắt đầu từ cầu Kênh 7	Đến hết ranh nhà ông Trần Văn Khoa	1,20
19	Kênh Lô	Bắt đầu từ cầu kênh Lô	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Thảo	1,20
IX	XÃ NINH HÒA			
1	Tuyến lộ 63 (DT78)	Bắt đầu từ ranh đất Trạm Y tế	Đến Giáp ranh xã Ninh Quới A (Cầu 3.000)	2,86
		Bắt đầu từ cầu 6.000 (Ninh Thạnh II)	Đến hết ranh đất bà Lê Thị Hương (giáp cầu 7.000)	2,50
		Bắt đầu từ ranh đất ông Lê Văn Phi (cầu 7.000)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (hết ranh đất ông Trần Văn Bá)	2,78
2	Tuyến đường Ngan Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới	Bắt đầu từ ngã Ba cầu chữ Y	Đến hết ranh đất nhà ông Võ Văn Đực	2,50
		Bắt đầu từ ngã ba cầu chữ Y	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Mừng	2,50
3	Khu vực Cầu chữ Y	Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất bà Võ Thị Mừng (Phía Đông)	2,50
		Bắt đầu từ ngã ba Cầu Chữ Y	Đến hết ranh đất ông Võ Văn Đực (phía tây về Thị trấn Ngan Dừa)	2,50
4	Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky - Ninh Phước (phía có lộ nhựa)	Bắt đầu từ cầu 8.000 Ninh Thạnh II, bờ có lộ nhựa (từ ranh bà Cam)	Đến giáp Kênh Xáng Hoà Bình hết ranh đất bà Nguyễn Thị Cẩm)	1,20
5	Tuyến Ninh Phước - Tà Ốc - Ninh Thạnh II	Bắt đầu từ ranh đất Trường Trương Vĩnh Ký (ngã 3 Ninh Phước) - Bờ Tây	Đến cầu 3.000 - ranh đất ông Hai Đại	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất ông Mười Sộp	Đến Cầu Bà Hiến thị trấn Ngan Dừa	1,15

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
6	Lộ nông thôn	Bắt đầu từ cầu Chín Khanh (Ninh Thạnh I)	Đến Cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	1,20
		Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất ông Phạm Văn Mèo	1,20
		Bắt đầu từ cầu Văn Công Chiến (Tà Ben)	Đến hết ranh đất ông Bảy Tý	1,10
		Bắt đầu từ cầu Chữ Y - Bắt đầu từ ranh đất Huỳnh Văn Phận	Đến Cầu Ngan Châu	1,20
7	Tuyến ngã tư Ninh An - Ninh Quới	Bắt đầu từ ranh đất ông Võ Văn Hát	Đến Cầu ngã tư Ninh An (hết ranh đất bà Trần Thị Thích)	1,20
		Bắt đầu từ cầu Rọc Lá (Ranh đất ông Võ Văn Nỡ)	Đến cầu Trung ương Đoàn (hết ranh đất ông Lương Văn Cường)	1,20
		Bắt đầu từ trường Tuệ Tĩnh	Đến Cầu Xèo Rô (hết ranh đất ông Phan Văn Danh)	1,20
8	Tuyến Út Xù	Bắt đầu từ cầu 6 Vạn (Ninh Thạnh I)	Đến hết ranh đất Danh Vân (Tà Ben)	1,20
9	Tuyến kênh Trương Hồ	Bắt đầu từ cầu Trương Hồ (Ninh Phước)	Đến hết ranh đất Trần Văn Tính (Trương Hồ)	1,20
10	Tuyến Ninh Thạnh II - Tà Ky - Ninh Phước (phía không có lộ nhựa)	Bắt đầu từ cầu 8.000 (bờ Tây Ninh Thạnh II)	Đến Cầu ông Tiếp (Tà Ky)	1,20
		Bắt đầu từ cầu ông Tiếp (bờ Đông)	Đến hết ranh đất ông Nguyễn Út Chính - Kênh Xáng Hòa Bình	1,20
11	Tuyến Kênh Xáng Hoà Bình	Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Chiến Hiền (bờ Đông)	Đến hết ranh đất ông Danh Phan	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất ông Nguyễn Văn Hậu (giáp TT Phước Long, bờ Tây)	Đến Giáp ranh xã Lộc Ninh (đất ông Trần Văn Chánh)	1,20
	Áp Vĩnh An			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
12	Tuyến đường nhựa mặt đường 2m	Bắt đầu từ giáp ranh đất ông 2 Lũy (Tà Ben)	Đến giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Khải (Vĩnh An)	1,20
		Bắt đầu từ cầu Quốc Dân	Cầu Bảy Tâm	1,20
		Nguyễn Văn Hồng - Bờ Đông	Đến hết ranh đất nhà bà Phan Thị Đẹp (ngã tư Sáu Bàng)	1,20
		Bắt đầu nhà ông Lê Văn Trắng (ngã tư Sáu Bàng)	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Thành Công (giáp ranh Ninh Quới A)	1,20
13	Tuyến kênh Xẻo Tràm	Bắt đầu từ cầu Xẻo Tràm (Trà Men)	Đến cống Xẻo Tràm	1,20

Phụ lục 05: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM PHƯỜNG, XÃ THUỘC THỊ XÃ GIÁ RAI, TỈNH BẠC LIÊU

(Kèm theo Quyết định số 13 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
A	Quốc lộ 1			
I	Phường Láng Tròn	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	1,03
		Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m)	1,08
		Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m)	Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	1,50
		Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	1,50
		Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	1,35
		Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	Tim Cống Lầu	1,30
II	Phường 1	Tim Cống Lầu	Tim Cống Ba Tuyền	2,50
		Tim Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	1,80
III	Phường Hộ Phòng	Từ cầu Nọc Nặng	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Km 2215 + 300m)	1,79
		Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tim hẻm Tự Lực	1,82
		Tim hẻm Tự Lực	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	1,50
		Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	2,38
IV	Tân Phong	Giáp ranh Phường Hộ Phòng (Km 2217 + 525m)	Tim cống Nhà thờ Tắc Sậy	1,68
		Tim cống Nhà thờ Tắc Sậy	Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu	1,20
		Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa)	Cột mốc Km 2226 + 400m	1,15
		Cột mốc Km 2226 + 400m (phía đông UBND xã Tân Phong)	Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)	1,67

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong)	Cổng Voi (Km 2229 + 250m)	1,54
		Cổng Voi (Km 2229 + 250m)	Cầu Láng Trâm	1,33
V	Tân Thạnh	Cầu Láng Trâm	Giáp ranh Cà Mau	1,20
B	GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN			
I	PHƯỜNG LÁNG TRÒN			
1	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét	Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu	Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu	1,20
2	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Bảy	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To	Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo	1,20
3	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiểm	Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân	1,20
		Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A	Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kìa	1,20
4		Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê	1,10
		Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	1,10
		Quốc lộ 1 (cổng Tư Hầy)	Ngã 3 Thiết	1,10
		Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1,13
		Quốc lộ 1 (cổng bà Đệi)	Kênh Cầu Móng	1,10
		Quốc lộ 1 (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	1,20
5	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	1,13
		Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	1,13
		Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	Cầu áp 7 (Ba Nhạc)	1,17
		Cầu áp 7 (Ba Nhạc)	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	
		Điểm đầu	Điểm cuối		
6	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu áp 7	1,20	
7	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND Phường Láng Tròn	Cổng Vĩnh Phong	1,15	
		Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu áp 12	1,20	
8	Đường số 1 (khu TĐC nhóm 2, ranh quy hoạch phía nam)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	1,13	
9	Đường số 8 (khu TĐC nhóm 2, ranh quy hoạch phía tây)	Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn áp vịt)	Đường số 1 (khu TĐC)	1,10	
10	Chợ Láng Tròn	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai	1,10	
		Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai	Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thùy (con ông Sáu Diệu)	1,20	
11	Đường vào Đập áp 3 Vĩnh Phong	Đập áp 3 Vĩnh Phong	Giáp ranh xã Phong Tân	1,10	
12	Tuyến Kênh 16	Cầu 2 Đê	Kênh Cổng Lầu	1,10	
13	Tuyến Kênh Hai Chen	Kênh nhóm 13	Kênh nhóm 12	1,10	
14	Tuyến Kênh nhóm 12 (Hào Quئن)	Cầu nhóm 12	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	1,10	
II	XÃ PHONG THẠNH ĐÔNG				
1	Đường liên xã	Giáp ranh Phường Láng Tròn	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)	1,10	
			Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)	1,15
			Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Bắc)	Giáp ranh xã Phong Tân	1,10
			Kênh chống Mỹ (cây xăng Phương Thảo)	Kênh Trâm Bầu giáp xã Vĩnh Thanh	1,10
2	Kênh áp 9 (Xóm Cồng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y	Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn	1,10	
3	Kênh áp 12 (Kênh Đồn)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Phần	Giáp ranh xã Phong Tân (nhà ông Phạm Văn Cường)	1,10	
III	XÃ PHONG TÂN				
1	Đường Giá Rai - Phong Tân	Giáp ranh Phường 1	Cầu kênh V 12 Chống Mỹ	1,50	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2	Đường ấp 16B	Cầu kênh V 12 Chông Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, ấp 16B)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (ấp 16B)	1,50
3	Kênh chông Mỹ (Vĩnh Phong 12)	Cầu ấp 15 (giáp ranh Phong Thạnh Đông, Nhà ông Ô Ra)	Cầu trạm y tế xã, ấp 16B	1,10
4	Đường Ba Thôn	Cầu số 6 (ấp 16B)	Kênh 17 (nhà Bà Trần Thị Lệ, ấp 17)	1,10
5	Đường xã Phong Tân	Bắt đầu từ ranh đất Cây Xăng ông Trần Minh Lý (ấp 18)	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt	1,20
6	Đường ấp 5 (Phong Tân)	Giáp ranh Giá Rai (Cầu số 1)	Cầu Kênh Ô Rô	1,50
7	Đường ấp 14, 16a, 17, 19 (Phong Tân)	Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám)	Cầu ấp 14 (Nhà ông Nguyễn Văn Sơn)	1,10
8	Đường ấp 15 (Phong Tân)	Cầu ấp 15 (giáp Phong Thạnh Đông)	Cầu ấp 15 (giáp Vĩnh Phú Tây)	1,10
9	Đường ấp 14, ấp 16A (Phong Tân)	Cầu số 3 (ấp 16A)	Cầu ấp 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)	1,10
10	Đường ấp 15 (Phong Tân)	Cầu ấp 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	1,10
11	Đường ấp 16B và ấp 15 (Phong Tân)	Cầu ấp 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)	1,10
12	Đường ấp 19 (Phong Tân)	Cầu ấp 19, kênh Chông Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)	1,10
13	Đường ấp 17 (Phong Tân)	Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	1,10
14	Đường ấp 16A (Phong Tân)	Cầu ấp 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị	1,10
15	Đường ấp 5 (Phong Tân)	Cầu Ô Rô	Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu ấp 5)	1,10
16	Đường ấp 17 (tuyến Ba Giang)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng	Cổng Lung Mướp	1,10
17	Tuyến ấp 16A	Cầu Ông Tại	Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính)	1,10
18	Tuyến đường Kênh Cây Dương ấp 19	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng	1,12

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
IV	XÃ PHONG THẠNH			
1	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Từ hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	Hết ranh đất trụ sở UBND xã mới	1,86
2	Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3 (hậu Kiot, ranh quy hoạch)	1,20
3	Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3	1,20
4	Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 1 (ranh quy hoạch)	1,20
V	XÃ PHONG THẠNH A			
1	Đường Phan Đình Giót (nối dài)	Ranh Phường Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 4	1,17
2	Đường Châu Văn Đặng (nối dài)	Cầu Trắng (giáp ranh Phường Hộ Phòng)	Nhà ông Út Dũng	1,10
3	Đường vào Phong Thạnh A	Giáp ranh ấp 1 Phường 1	Kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A)	1,40
		Ngã tư kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A)	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	1,10
4	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	Đường Giá Rai - Cạnh Đền (Nhà ông Tư Cua)	Đường Giá Rai - Cạnh Đền (Nhà ông Tùng vật liệu)	1,43
5	Tuyến ấp 4 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mười Hai	Đến hết ranh đất nhà ông Châu Văn Hai (giáp kênh Hộ Phòng - Chủ Chí)	1,10
6	Tuyến ấp 4 đến ấp 22	Trụ sở xã Phong Thạnh A	Kênh Chủ Chí 4	1,10
7	Tuyến kênh Chủ Chí 1	Cầu Út Công (ấp 4)	Cầu nhà 5 Chi (ấp 18)	1,10
8	Cầu Trần Văn Sớm (nối dài)	Chân cầu Trần Văn Sớm đoạn giáp với Phường 1	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	1,10
9	Quốc lộ 1 đi xã Phong Thạnh A, nối tuyến tránh Giá Rai - Cạnh Đền	Giáp ranh với Phường 1 (Bệnh viện Giá Rai)	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	1,20
VI	XÃ PHONG THẠNH TÂY			
1	Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp	Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Giồng Bướm)	Cầu Hai Thanh	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Cầu Hai Thanh	Cầu vượt Hộ Phòng - Chủ Chí (hết ranh Phong Thạnh Tây)	1,50
2	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Đen (giáp Tân Phong)	Cầu Mười Thềm	1,50
		Cầu Mười Thềm	Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công	1,50
		Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công	Cầu Hai Thanh	1,50
		Cầu Hai Thanh	Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy	1,50
		Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy	Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng	1,50
		Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng	Ngã 5 Vàm Bướm (giáp xã Tân Thạnh)	1,50
3	Đường Dầu Sầu - Tân Lộc	Cây Gừa 1 (giáp ranh Tân Phong)	Cầu Khúc Tréo	1,50
VII XÃ TÂN PHONG				
1	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Quốc lộ 1	Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc	1,50
			Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc	Giáp ranh ấp 7, xã Phong Thạnh Tây (Cây Gừa 1)
2	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (đường Tư Bình)	Giáp ranh Phường Hộ Phòng	Hết ranh nhà thờ	1,20
		Hết ranh đất nhà thờ	Cầu Đen (giáp Phong Thạnh Tây)	1,20
3	Tuyến Trung Tâm Bảo Trợ - Kênh Hang Mai	Giáp Trung Tâm Bảo Trợ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Giàu	1,02
4	Tuyến Kênh Đào	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thùy Dương (hết đường)	1,02
5	Tuyến Kênh 2 Lương	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tòng (hết đường)	1,02
VIII XÃ TÂN THẠNH				
1	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Giáp Cà Mau	Cầu kênh Lung Thành	1,50

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Cầu kênh Lung Thành	Giáp Phong Thạnh Tây	1,50
2	Đường kênh Láng Trâm	Quốc lộ 1A	Cổng Láng Trâm	1,25
		Cổng Láng Trâm	Cầu số 1	1,40
3	Đường Kênh Lung Cặp (Áp Xóm Mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thắng	Kênh Sáu Vàng	1,17
4	Áp Xóm Mới	Cầu Số 1	Cầu Xã Xứ	1,10
		Cầu Xã Xứ	Cầu Ông Cẩm	1,10
5	Đường Gò Muồng	Cầu nhà ông Minh Mười	Cầu ông Thi (nhà Trần Thị Tuyền)	1,10
6	Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)	Bến đò (Việt Tân)	Cầu Khảo Xén	1,10
		Cầu Khảo Xén	Cầu Tư Hải	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Anh	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Quốc Tuấn	1,10
7	Đường ấp Gò Muồng - ấp 9	Cầu ông Sừ	Trường Tiểu học ấp 9	1,10
8	Đường ấp 9	Cầu ông Bé Thơ	Đến hết ranh đất nhà Trần Minh Được	1,10
9	Đường ấp 9	Cầu Xã Xứ	Cầu Trường tiểu học ấp 9	1,10
10	Đường ấp 9	Cầu nhà ông Trạng	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Văn Bé	1,10
11	Đường ấp kênh Lớn	Cầu ông Bình (Bu)	Đến hết ranh đất nhà ông Út Hộ	1,10
12	Đường ấp 8	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hai Cừ (Láng Trâm 3)	Kênh Lung Thành (nhà Ngọc Anh)	1,10
13	Đường ấp 8	Cầu Rạch Dừa	Đến hết ranh đất nhà ông Út Tuyền	2,00
14	Kênh Long Thành	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Khuyên	Giáp ấp 3 xã Tắc Vân	1,10
15	Kênh Nước Mặn	Cầu Lung Nước Mặn	Cầu số 3	1,10
IX	KHU VỰC PHƯỜNG 1			
1	Đường Giá Rai - Gành Hào	Ngã ba (Quốc lộ 1)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	1,40
		Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1).	Cầu Rạch Rấn 1	1,33

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đỉnh 2)	Cổng Chùa mới	
2	Phan Thanh Giản	Lê Lợi	Cầu Đỉnh	1,40
3	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1,40
4	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	1,40
5	Trần Hưng Đạo	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Tìm đường Phan Thanh Giản	1,40
		Tìm đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Lụa	1,33
6	Lê Lợi	Tìm đường Phan Thanh Giản	Tìm đường Trung Nhị	1,17
7	Nguyễn Thị Lụa	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cầu Đen	1,05
8	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	1,30
9	Đường lộ nhựa Khóm 4	Cầu chương trình 135	Giáp Phường Hộ Phòng	1,03
10	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1A	Cổng Nọc Nặng	1,10
		Cổng Nọc Nặng	Giáp ranh Phong Thạnh A	1,18
11	Nguyễn Văn Ưông (đường Tòa án)	Quốc lộ 1A	Ngã ba	1,50
		Ngã ba	Hết đường Nguyễn Văn Ưông	1,33
12	Đường vào Phong Thạnh A (vào trại chăn nuôi cũ)	Quốc lộ 1A	Hết ranh Phường 1	1,67
13	Tạ Tài Lợi (Đường sau UBND huyện)	Đường Tòa án	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	1,90
13	Phùng Ngọc Liêm (Đường huyện đội)	Quốc lộ 1A	Hết đường bệnh viện mới	1,90
14	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Kênh Rạch Rắn	1,6
15	Đường Quốc lộ 1 - xã Phong Thạnh A	Đường số 4 (khu dân cư Thiên Phúc)	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	1,33
X	KHU VỰC PHƯỜNG HỘ PHÒNG			
1	Đường trước Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba Bưu điện	Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)	1,38

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
2	Đường 30/4	Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	1,39
3	Tô Minh Xuyên	Hẻm số 4	Đường Phan Đình Giót	1,33
4	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Quốc lộ 1	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	1,50
		Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	Giáp ranh xã Tân Phong	1,20
5	Trần Văn Quý	Quốc lộ 1	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	1,68
6	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Ngã ba Tân Thuận	Hẻm số 6	1,43
		Hẻm số 6	Giáp ranh Tắc Sậy - Tân Phong	1,20
		Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)	1,20
7	Lê Văn Tám (đường số 1)	Nguyễn Quốc Hương	Kênh Lái Niên	2,00
		Kênh Lái Niên	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	1,68
8	Huỳnh Hoàng Hùng (đường số 4)	Quốc lộ 1	Từ Minh Khánh	1,68
9	Cao Triều Phát (đường số 5)	Lê Văn Tám	Hết đường (giáp chùa Long Đức)	1,68
10	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	1,68
		Huỳnh Hoàng Hùng	Hết đường (sông Hộ Phòng - Chủ Chí)	1,68
11	Nguyễn Quốc Hương (đường số 7)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	1,68
12	Đường vào Chùa	Quốc lộ 1A (nhà ông Lưu Minh Lập)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiểu	1,35
		Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiểu	Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)	1,68
13	Tuyến Phà ấp 4	Ranh Chùa Khome cũ	Cầu Sắt	1,17
14	Tuyến Kinh lộ cũ	Ranh Chùa Khome cũ	Ranh ấp 4 Phường 1	1,02
15	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh	Giáp ranh xã Long Điền - Đông Hải	1,20
		Đầu Voi (ấp 4)	Hết đường (nhà ông Huỳnh Bé Mười)	1,02

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
16	Đường vành đai Hộ Phòng	Cầu Nọc Nặng 2	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	1,50
17	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	Quốc lộ 1 (ấp 1)	Quốc lộ 1A (giáp ranh Tân Phong)	1,35
18	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Quốc lộ 1	Tô Minh Xuyên	1,68
		Tô Minh Xuyên	Đập Ba Túc + 100m	1,68
		Đập Ba Túc + 100m	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	1,30
19	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Phan Đình Giót	Đường Tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	1,68
		Đường Tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	1,20
Khóm 1				
1	Đường trạm quản lý cống	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải An	Ranh Phong Thạnh A	1,14
2	Hẻm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Hết đường	1,07
3	Hẻm số 5 (hẻm hăng nước đá)	Quốc lộ 1	Ngã ba xuất khẩu	1,08
4	Hẻm số 8 (chùa mới Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Tèo	1,11
5	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Hết đường	1,06
6	Hẻm số 15 (nhà máy Hòa Phong cũ)	Phan Đình Giót	Kênh xáng Hộ Phòng-Chù Chí	1,05
7	Hẻm số 19 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)	Hết đường (nhà Nguyễn Thị Điệp)	1,05
8	Hẻm số 20 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mau)	Hết đường (nhà ông Nguyễn Văn Sáu)	1,05
9	Hẻm số 23 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (Nhà ông Khởi NH Chính Sách)	Hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)	1,05
Khóm 2				
1	Đường chợ cũ (phía đông)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1,68
2	Đường chợ cũ (phía tây)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1,68

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
3	Hẻm số 1 (cặp nhà ông Lén, Hoàng Thám)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Ngọc Minh	1,68
	Khóm 3			
1	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp áp Quyết Thắng	1,02
2	Tuyến Báy Gổ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp kênh Báy Gổ	1,10
	Khóm 5			
1	Đường dân sinh Cầu Nọc Nạng	Phía Nam Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Lương Thị Hường)		1,68
		Phía Bắc Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Văn Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thánh)		1,67
2	Đường khu dân cư Thành Trung	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Hoa	1,60
3	Đường phía đông chợ Nọc Nạng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Đinh Phi Hồ)	Hết đường (nhà ông Đinh Văn Dánh)	1,11
4	Đường phía tây chợ Nọc Nạng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Châu Văn Cam)	Hết đường (nhà bà Trần Thị Nhật)	1,11
	KHU DÂN CƯ ĐẠI LỘC			
1	Đường vào KDC Công ty Đại Lộc Khu A	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Thạch Hòa Hiệp)	1,68
2	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu A (Đường số 1, 2, 4)	Nguyên tuyến		1,30

**Phụ lục 06: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN, ĐÀU MỚI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ
THUỘC HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	THỊ TRẤN PHƯỚC LONG			
1	Đường bờ Bắc - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ cầu 30/4 (kênh Cộng Hòa)	Đến kênh Tài Chính (khu Hành chính)	1,10
		Kênh Tài Chính (Ba Tụ)	Đến kênh Cầu Cháy	
		+ Trên lộ		1,15
		+ Dưới lộ		1,10
		Bắt đầu từ kênh Cầu Cháy		
		+ Trên lộ		1,30
		+ Dưới lộ		1,13
		Bắt đầu từ công chào	Đến cầu kênh Xáng Hòa Bình (Cầu Trắng)	
		+ Trên lộ		1,26
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ cầu kênh xáng Hòa Bình (Cầu Trắng)	Đến giáp ranh huyện Hồng Dân	
		+ Trên lộ		1,20
		+ Dưới lộ		1,23
		Bắt đầu từ bờ Tây kênh cầu Tài Chính	Đến kênh 1.000	
		+ Trên lộ		1,09
+ Dưới lộ		1,17		
2	Lộ sau Huyện ủy	Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa	Đến kênh Tài Chính (đường Yên Mô phía Nam)	1,11
		Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa	Đến kênh Tài Chính (đường Yên Mô phía Bắc)	1,11
		Bắt đầu từ bờ đông kênh cầu Tài Chính	Đến kênh 1.000	3,50
3	Phía Đông kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ cầu 30/4	Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Đông)	
		+ Trên lộ		1,07
		+ Dưới lộ		1,27
4	Phía Tây kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ cầu 30/4	Đến kênh 1.000 vào trong (Bờ Tây)	
		+ Trên lộ		1,13
		+ Dưới lộ		1,25

		Bắt đầu từ kênh Cộng Hòa	Đến hết Cầu Phước Long 2	
		+ Trên lộ		1,08
		+ Dưới lộ		1,13
		Bắt đầu từ hết Cầu Phước Long 2	Đến hết ranh Hăng Mũ	
		+ Trên lộ		1,24
		+ Dưới lộ		1,38
		Bắt đầu từ hết ranh Hăng Mũ	Đến hết ranh chùa Cao Đài	
		+ Trên lộ		1,15
		+ Dưới lộ		1,16
		Bắt đầu từ kênh 2.000 (lộ Phước Long - Vĩnh Mỹ)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Bắc)	1,88
		Từ cầu Xã Tá	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	1,22
		Bắt đầu từ cầu Xã Tá	Đến hết ranh Nghĩa Trang	
		+ Trên lộ		1,15
		+ Dưới lộ		1,27
		Bắt đầu từ hết ranh Nghĩa Trang	Đến hết ranh Khách sạn Hoàng Châu	
		+ Trên lộ		1,25
		Bắt đầu từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu	Đến ranh Cầu Phước Long	
		+ Trên lộ		1,20
		+ Dưới lộ		1,05
		Bắt đầu từ ranh Cầu Phước Long	Đến Cầu Sắt	
		+ Trên lộ		1,27
		Bắt đầu từ cầu Sắt	Đến cầu Phước Long 2	
		+ Trên lộ		1,58
		+ Dưới lộ		1,29
		Bắt đầu từ cầu Phước Long 2	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	
		+ Trên lộ		1,07
		+ Dưới lộ		1,27
		Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến kênh 4.000	1,15
		Bắt đầu từ cầu Kênh 1.000 (bờ Đông)	Đến giáp ranh xã Phước Long (vỏ vườn cò)	1,15
		Bắt đầu từ cầu kênh Xáng Hòa Bình (cầu Trắng)	Đến giáp ranh huyện Hồng Dân (bờ Tây)	1,15
5	Đường bờ Nam - Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Bắt đầu từ trụ sở ấp Nội Ô	Đến lộ Ba Rô (Lộ trước chợ)	
		+ Trên lộ		1,11
		+ Dưới lộ		1,03
		Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã tư lộ 2 Trần Hồng Dân (Bờ Tây)	1,15
		Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 Trần Hồng Dân	Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô) (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Nam	1,33

		Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 Trần Hồng Dân	Đến cầu Ba Rô (Hoa Rô) (Quản lộ Phụng Hiệp), Bờ Bắc	1,50
		Bắt đầu từ cầu Ba Rô (Hoa Rô, Quản lộ Phụng Hiệp)	Đến Kênh Miếu Bà áp Long Đức	1,27
		Bắt đầu từ kênh Miếu Bà áp Long Đức	Đến Cầu Ba Phát	3,50
		Bắt đầu từ cầu Ba Phát	Đến Cầu Mười Hai (giáp Vĩnh Phú Đông)	1,33
		Bắt đầu từ cầu Ba Rô (Hoa Rô, Quản lộ Phụng Hiệp) bờ bắc	Đến Cầu Ba Phát	1,65
		Bắt đầu từ hết ranh hăng nước đá Vĩnh Hào	Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông	
		+ Dưới lộ		1,20
		Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Đông (bờ Nam thị trấn Phước Long)	Đến Cầu Quản Lộ Phụng Hiệp	1,20
6	Phía Đông Cầu số 2 Vĩnh Mỹ - Phước Long	Từ trụ sở ấp Nội Ô	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp	
		+ Trên lộ		1,19
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ cầu Hai Niệm	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	
		+ Trên lộ		2,92
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (bờ Tây)	1,19
		Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến hết ranh đường Trần Hồng Dân (bờ Đông)	1,25
		Bắt đầu từ ngã tư lộ 2 chiều	Đến Ngã ba Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra Quản lộ Phụng Hiệp (02 bên)	1,25
7	Lộ ấp Phước Thuận đầu nối ra QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ ranh nhà Bác sĩ Đức	Đến lộ Ba Rô (2 bên lộ)	1,16
		Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Trường Mầu giáo	1,19
		Bắt đầu từ kênh Xáng Phụng Hiệp	Đến ngã 3 lộ nhà Bác sĩ Đức - lộ Ba Rô	1,19
		Bắt đầu từ lộ cầu Đức Thành I	Đến hết ranh Trường cấp 1 B (Lộ sau 2 bên)	1,13
		Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp IB	Đến lộ Hoa Rô (2 bên lộ)	1,17
8	Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	Đến cầu Hoa Rô	1,25
		Bắt đầu từ cầu Hoa Rô	Đến hết ranh cửa hàng Xăng Dầu PVoil	1,20
		Bắt đầu từ hết ranh cửa hàng Xăng Dầu PVoil	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	1,22
9	Đường Nho Quan	Bắt đầu từ Lộ Vĩnh Mỹ - Phước Long	Đến giáp Quản lộ Phụng Hiệp	1,22
10	Đường cầu Phước Long 2	Bắt đầu từ cầu Phước Long 2	Đến Ngã 4 Quản lộ Phụng Hiệp (Bệnh viện mới)	1,25
		Bắt đầu từ ngã 4 Quản lộ Phụng Hiệp (Bệnh viện mới)	Đến hết ranh Kênh 1000	1,25
		Bắt đầu từ đường dẫn cầu Phước Long	Đến kênh 500 ấp Long Hòa	1,25
		Bắt đầu từ ngã 3 ông Bững	Đến ngã 3 Năm Cừ (bờ Nam)	1,60
		Bắt đầu từ ngã 3 ông Bững	Đến giáp ranh huyện Hồng Dân	1,60
		Bắt đầu từ Cầu kênh Miếu Bà	Đến Ngã 3 Năm Cừ (bờ Bắc)	1,60

II	XÃ HƯNG PHÚ		
1	Khu vực chợ	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (Rọc Lá 1)	Đến hết ranh Trường cấp II
		+ Trên lộ	1,23
		+ Dưới lộ	1,56
		Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp II	Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A
		+ Trên lộ	1,50
		+ Dưới lộ	1,67
2	Đường Nguyễn Thị Mười	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc Lá 1)	Đến hết ranh Trạm Y Tế
3	Tuyến Cầu Sập - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu 6 Đàn (cầu Rọc Lá 1)	Đến Cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2)
		+ Trên lộ	1,15
4	Áp Mỹ Tường I đường Cầu Sập - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu 2 Huệ (cầu Rọc Lá 2)	Đến cầu Ba Phong
		+ Trên lộ	1,14
		+ Dưới lộ	1,17
5	Đường Nguyễn Thị Mười	Bắt đầu từ Trạm Y tế	Đến cầu ông Phương (Tường 2)
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Xương	Đến cầu Bảy Việt (Mỹ Hoà)
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thủy	Đến cầu Tư Hào (Mỹ Hoà - Mỹ Trinh)
		Bắt đầu từ Đất Phèn	Đến Cầu ông Quân (ấp Tường 2)
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Đàm	Đến giáp ranh Vĩnh Phú Đông
		Bắt đầu từ cầu Ba Phong	Đến giáp ranh Vĩnh Phú Đông (nhà Phùng Văn Thao)
		+ Trên lộ	1,15
		+ Dưới lộ	1,00
6	Áp Tường II	Bắt đầu từ Nhà Nguyễn Văn Phương	Đến hết ranh Trường Tiểu Học
		+ Trên lộ	1,14
		+ Dưới lộ	1,40
		Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu Học	Đến giáp ranh huyện Hòa Bình
		+ Trên lộ	1,10
		+ Dưới lộ	1,67
		Bắt đầu từ Cầu nhà bà Mười Y	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông
+ Trên lộ	1,10		
+ Dưới lộ	1,25		
7	Kênh xáng Hòa Bình	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi (bên lộ nhựa)
		+ Trên lộ	1,38
		+ Dưới lộ	1,43
		Bắt đầu từ cống ông Cư	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông (kênh Thầy Thép) - Mỹ Tường I
		Bắt đầu từ Cầu Biện Tôn	Đến Cầu ông Thiệt - Mỹ Tường I
		Bắt đầu từ cầu Tư Mập	Đến kênh Phước Long - Vĩnh Mỹ
			1,67

8	Tuyến đường kênh Cơ Sáu	Bắt đầu từ cầu nhà 3 Thu	(giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông) Đến giáp ranh xã Vĩnh Hưng A	3,50
III XÃ PHƯỚC LONG				
1	Khu vực chợ (Nhánh về thị trấn Phước Long)	Bắt đầu từ Đâu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiền)	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến	
		+ Trên lộ		1,17
		+ Dưới lộ		1,13
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến	Đến hết ranh Trạm Y Tế	
		+ Trên lộ		1,10
		+ Dưới lộ		1,15
		Bắt đầu từ hết ranh Trạm Y Tế	Đến hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy	
		+ Trên lộ		1,31
		+ Dưới lộ		1,82
		Bắt đầu từ hết ranh Trường cấp III Trần Văn Bảy	Đến hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ)	
		+ Trên lộ		2,00
		+ Dưới lộ		2,14
		Bắt đầu từ hết ranh hết ranh Chòm mã (Phước Thọ)	Đến hết ranh Chòm mã tại Xã Toàn	
		+ Trên lộ		1,22
		+ Dưới lộ		1,45
2	Khu vực cầu xã Toàn	Bắt đầu từ hết ranh chòm mã tại xã Toàn	Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn	
		+ Trên lộ		1,06
		+ Dưới lộ		1,33
		Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn	Đến Cầu xã Toàn	
		+ Trên lộ		1,18
		+ Dưới lộ		1,11
		Cầu xã Toàn	Đến hết ranh nhà bà Kiểm về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	3,50
		Bắt đầu từ nhà bà Kiểm về Ninh Thạnh Lợi	Đến kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	1,65
		Bắt đầu từ kênh 500	Đến kênh 1.000	1,45
		Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến kênh 3.000	1,88
		Bắt đầu từ nhà Miếu cầu xã Toàn	Đến hết ranh nhà Út Triều (trên, dưới)	1,88
		Bắt đầu từ cầu hết ranh nhà Út Triều	Đến Kênh 500 về Ninh Thạnh Lợi (trên, dưới)	1,88
		Bắt đầu từ nhà ông Quách Chuối	Đến hết ranh đất ông Dương Văn Phi (hai bên)	1,52
		Bắt đầu từ cầu Xã Toàn	Đến hết ranh Trường Tiểu học A	
		+ Trên lộ		1,38

		+ Dưới lộ		1,67
		Bắt đầu từ hết ranh Trường Tiểu học A	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long	
		+ Trên lộ		1,38
3	Khu vực chợ	Bắt đầu từ Đầu Voi - Chợ Phó Sinh (nhà ông Trần Võ Hiến)	Đến hết ranh VLXD Thanh Hải	
		+ Trên lộ		1,39
		+ Dưới lộ (nhà ông Phạm Hoàng Tân)		1,35
		Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thanh Hải	Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P.Thành)	
		+ Trên lộ		1,11
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (trụ 7, P. Thành)	Đến kênh 1.000	
		+ Trên lộ		1,25
		+ Dưới lộ		1,18
		Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến Kênh 2.000	
		+ Trên lộ		1,38
		+ Dưới lộ		1,43
		Bắt đầu từ Kênh 2.000	Đến giáp ranh Ninh Thạnh Lợi (Phước Trường)	
		+ Trên lộ		1,50
		+ Dưới lộ		1,43
		Bắt đầu từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân)	
		+ Trên lộ		1,25
		+ Dưới lộ		1,18
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Năng (Phước Tân)	Đến kênh 2.000	
		+ Trên lộ		1,31
		+ Dưới lộ		1,67
		Bắt đầu từ kênh 2.000	Đến Kênh 6000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Ninh)	
		+ Trên lộ		1,50
		+ Dưới lộ		1,43
4	Nhánh đi Cà Mau	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh Cầu Phó Sinh 2	
		+ Trên lộ		1,15
		+ Dưới lộ		1,14
		Bắt đầu từ hết ranh Cầu Phó Sinh 2	Đến hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hào	
		+ Trên lộ		1,14
		Bắt đầu từ hết ranh nhà máy nước đá Vĩnh Hào	Đến hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)	

		+ Trên lộ	1,15
		+ Dưới lộ	1,11
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)	Đến đập giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A
		+ Trên lộ	1,10
		+ Dưới lộ	1,11
		Bắt đầu từ đầu Trường Tiểu học C (ranh thị trấn)	Đến kênh Ninh Thạnh Lợi (Đầu kinh 3.000)
5	Nhánh kênh Cộng Hòa	Bắt đầu từ hết ranh kênh 4.000 (giáp ranh thị trấn Phước Long)	Đến Kênh 6.000 giáp Ninh Thạnh Lợi (Hồng Dân)
6	Đường Dẫn Cầu Phó Sinh 2	Bắt đầu từ xã Thoàn (Bắt đầu ranh đất nhà Ông Vạn)	Đến kênh 500 (Bờ Tây)
		Bắt đầu từ kênh 500 (Bờ Tây)	Đến kênh 1000 (Bờ Tây) Phước Thọ Tiền
		Bắt đầu từ kênh 1000 (Bờ Tây)	Đến kênh 3000 (Bờ Tây) Phước Thọ Tiền
7	Kênh Thọ Hậu Cù	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Tâm	Đến kênh 6000 (trường Tiểu học C)
		Bắt đầu từ đầu kênh 3000	Đến giáp Ninh Thạnh Lợi (Phước Thọ Hậu)
IV	XÃ PHONG THẠNH TÂY B		
1	Tuyến Kênh Phụng hiệp	Bắt đầu từ cầu Chủ Chí (áp 4)	Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến hướng về Cà Mau
		+ Trên lộ	1,19
		+ Dưới lộ	1,33
		Bắt đầu từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành
		+ Trên lộ	1,25
		+ Dưới lộ	1,52
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Lữ
		+ Trên lộ	1,14
		+ Dưới lộ	1,20
		Bắt đầu từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Lữ	Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung
		+ Trên lộ	1,20
		+ Dưới lộ	1,67
		Bắt đầu từ hết ranh Miếu nhà ông Trung	Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau)
		+ Trên lộ	1,25
		+ Dưới lộ	1,40
2	Đường nhánh	Cầu Trung ương Đoàn	Đến Cầu kênh 1
		Bắt đầu từ Cầu kênh 1	Đến Cầu kênh 2
3	Tuyến Chủ Chí - Chợ Hội	Bắt đầu từ đầu cầu Chủ Chí (áp 9)	Đến hết ranh cây xăng Nguyễn Đồi
		+ Trên lộ	1,15
		+ Dưới lộ	1,43
		Bắt đầu từ hết ranh đất cây xăng Nguyễn Đồi	Đến hết ranh đất nhà Đặng Văn Nghĩa

		+ Trên lộ	1,18
		+ Dưới lộ	1,50
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Dương Hồng Vũ	Đến Kênh 2.000
		+ Trên lộ	1,14
		+ Dưới lộ	1,17
		Bắt đầu từ kênh 2.000	Đến kênh 4.000
		+ Trên lộ	1,10
		Bắt đầu từ kênh 4.000	Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình (Cà Mau)
		+ Trên lộ	1,10
		+ Dưới lộ	1,25
4	Tuyến đường ấp 9B	Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 9B)	Đến ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (bờ Bắc)
		+ Trên lộ	1,25
		+ Dưới lộ	1,29
		Bắt đầu từ cầu Chủ Chí	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng
		+ Trên lộ	1,25
		+ Dưới lộ	1,25
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công
		+ Trên lộ	1,15
		+ Dưới lộ	1,22
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Công	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê
		+ Trên lộ	1,11
		+ Dưới lộ	1,23
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hồ Văn Đê	Đến kênh 1000
		+ Trên lộ	1,67
		+ Dưới lộ	1,60
5	Tuyến đường ấp 2A	Bắt đầu từ UBND xã Phong Thạnh Tây B (ấp 2A)	Đến hết ranh cống ông Minh, ấp 2A hướng về xã Phong Thạnh Tây A
		+ Trên lộ	1,25
		+ Dưới lộ	1,15
		Bắt đầu từ cống Ông Minh	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông
		+ Trên lộ	1,13
		+ Dưới lộ	1,25
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Bông	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A
		+ Trên lộ	1,48

6	Tuyến đường ấp 12	+ Dưới lộ		1,60
		Bắt đầu từ trại Cây Ba Kiệt (ấp 12)	Đến hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng (trên, dưới)	2,92
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Hùng về Hộ Phòng	Đến hết ranh đất nhà ông Từ Văn Phước về Hộ Phòng (trên, dưới)	3,50
		Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông Bắt đầu từ Văn Phước về Hộ Phòng	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh, thị xã Giá Rai	1,32
7	Tuyến đường ấp 12	Bắt đầu từ trại cây Ba Kiệt (phần đất Ba Kiệt)	Đến ranh đất VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A	
		+ Trên lộ		1,14
		Bắt đầu từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã Phong Thạnh Tây A	Đến hết ranh nhà bà Mỹ A	
		+ Trên lộ		1,10
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ hết ranh nhà bà Mỹ A	Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (giáp ranh Phong Thạnh Tây A)	
		+ Trên lộ		1,31
		+ Dưới lộ		1,52
8	Tuyến Quản lộ Phụng hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A	Đến Đầu Cầu Chủ Chí	1,65
V	XÃ VINH PHÚ TÂY			
1	Xã Vĩnh Phú Tây	Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ (bờ Tây)	Đến kênh 1.000	1,88
		Bắt đầu từ Kênh 1.000	Đến cầu Trường Học	1,50
		Bắt đầu từ cầu kênh Nhỏ	Đến cống Ông Bọng	
		+ Trên lộ		1,88
		+ Dưới lộ		1,83
		Bắt đầu từ Cầu nhà Mười Lục	Đến cầu Phó Sinh	
		+ Trên lộ		1,80
		+ Dưới lộ		1,63
		Bắt đầu từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh chùa Hưng Phước Tự	
		+ Trên lộ		1,78
		+ Dưới lộ		1,72
		Bắt đầu từ hết ranh chùa Hưng Phước Tự	Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông)	
		+ Trên lộ		1,67
		+ Dưới lộ		1,20
		Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (bờ Đông)	Đến ranh hạt giáp Giá Rai (bờ Đông)	
		+ Trên lộ		2,00
+ Dưới lộ		2,00		
	Bắt đầu từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh cây xăng Lâm Xiệu		

		+ Trên lộ	2,00
		+ Dưới lộ	1,50
		Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Lâm Xiêu	Đến kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây)
		+ Trên lộ	1,23
		+ Dưới lộ	1,67
		Bắt đầu từ kênh 1.000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây)	Đến ranh xã Phong Thạnh, Giá Rai
		+ Trên lộ	1,73
		+ Dưới lộ	2,00
		Bắt đầu từ cầu Phó Sinh	Đến kênh Thủy Lợi (cấp nhà ông Sáu Tre)
		+ Trên lộ	2,00
		+ Dưới lộ	1,25
		Bắt đầu từ kênh Thủy Lợi (cấp nhà ông Sáu Tre)	Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Thạnh Tây A
		+ Trên lộ	1,50
		+ Dưới lộ	1,67
		Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp (bờ tây)
		Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp	Đến kênh 1.000, kênh Vĩnh Phong
		+ Trên lộ	1,64
		+ Dưới lộ	2,00
		Bắt đầu từ Kênh 1.000 (Cầu Vĩnh Phong)	Đến giáp xã Vĩnh Thanh
			2,00
		Bắt đầu từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông)
		+ Trên lộ	1,88
		+ Dưới lộ	2,00
		Bắt đầu từ cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Đông)	Đến kênh 500 (bờ đông) hướng Vĩnh Phong
			1,67
		Bắt đầu từ cầu Kênh Nhỏ	Đến kênh 6 Hạo
		+ Trên lộ	1,83
		+ Dưới lộ	2,00
		Bắt đầu từ kênh 6 Hạo	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long
		+ Trên lộ	1,30
		+ Dưới lộ	1,50
2	Khu vực chùa CosĐon	Bắt đầu từ cầu nhà ông Thành (chùa CosĐon)	Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 2000)
		Bắt đầu từ cầu nhà ông Thành	Đến cầu Vĩnh Phong (kênh 6000)
		Bắt đầu từ cầu nhà ông Thành	Đến hết ranh thị trấn Phước Long
			1,65
3	QL Quản lộ Phụng Hiệp	Bắt đầu từ giáp ranh thị trấn Phước Long	Đến Cầu Kinh mới (2 Đạo)
		Bắt đầu từ cầu Ba Âu	Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh (Chủ Đổng)
			2,00
		Bắt đầu từ cầu Kênh 2.000 (Út Ri)	Đến Cầu giáp xã Vĩnh Thanh
			2,00

		Bắt đầu từ Cầu kênh Nhỏ Trường học	Đến cầu Trung ương Đoàn 4.000 (Vườn Cò)	2,00
VI	XÃ VINH THANH			
1	Tuyến Cầu số 2 - Phước Long	Bắt đầu từ giáp ranh huyện Hoà Bình + Trên lộ + Dưới lộ	Đến Cầu Vinh Phong	1,54 1,64
		Bắt đầu từ Cầu Vinh Phong + Trên lộ + Dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lập	1,30 1,58
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Văn Lập + Trên lộ + Dưới lộ	Đến hết ranh đất nhà ông Văn Công Ý - Cầu Trường Tòa	1,25 1,33
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Kim Ba - cầu Trường Tòa + Trên lộ + Dưới lộ	Đến hết ranh đất cây xăng Đức Thành.	1,25 1,33
		Bắt đầu từ ranh đất cây xăng Đức Thành + Trên lộ + Dưới lộ	Đến ranh công Hai Tiệm	1,50 1,33
		Bắt đầu từ công Hai Tiệm + Trên lộ + Dưới lộ	Đến Cầu xã Tá	1,23 1,50
		Bắt đầu từ công Cây Nhâm	Đến cầu Miếu -Huê 2B, lộ bê tông 3m	1,67
		Bắt đầu từ cầu Trường Tòa -tường thẳng B	Đến cầu nhà ông Hà	1,25
		Bắt đầu từ cầu Tường Thẳng B	Đến Cầu 3 Tầng (Huê 2A)	1,09
		Bắt đầu từ cầu Tường Thẳng B	Đến cầu 3 Tầng - Huê 2A, Lộ bê tông 3m	1,09
		Bắt đầu từ cầu Xã Tá	Đến cầu Tư Núi (Huê 1) Lộ bê tông 3m	1,67
		Bắt đầu từ công Tư Quán	Đến cầu 9 Chánh -Vĩnh Bình B (Nhà văn hoá ấp Tường 3A) Lộ bê tông 3m	1,67
		Bắt đầu từ Công Hai Tiệm	Đến Cầu 3 Tầng (ấp Huê 2A) Lộ bê tông 3m	1,67
		Bắt đầu từ kênh 8.000	Đến Cầu nhà ông Hiền (Vĩnh Bình B) Lộ bê tông 3m	1,67
VII	XÃ PHONG THẠNH TÂY A			
1	Xã Phong Thạnh Tây A	Bắt đầu từ cầu Số 2 , áp 1A + Trên lộ + Dưới lộ	Đến kênh 500 về hướng áp 8A (bờ Bắc)	1,33 1,50
		Bắt đầu từ kênh 500 về hướng áp 8A (bờ Bắc) + Trên lộ	Đến kênh 3.000	1,20

	+ Dưới lộ		1,25
	Bắt đầu từ cầu số 2, áp 2B	Đến trường THCS xã Phong Thạnh Tây A về hướng 8A (Bờ Nam)	
	+ Trên lộ		1,25
	+ Dưới lộ		1,29
	Bắt đầu từ Trường THCS xã Phong Thạnh Tây A	Đến kênh 1.000	
	+ Trên lộ		1,67
	+ Dưới lộ		1,80
	Bắt đầu từ kênh 1.000	Đến kênh 4.000	
	+ Trên lộ		1,20
	+ Dưới lộ		1,25
	Bắt đầu từ kênh 4.000	Đến hết áp 8B	
	+ Trên lộ		1,20
	+ Dưới lộ		1,25
	Bắt đầu từ cầu số 2, áp 2B	Đến hết ranh Thánh Thất Thiện Tâm Đàn	
	+ Trên lộ		1,68
	+ Dưới lộ		2,00
	Bắt đầu từ hết ranh Thánh Thất Thiện Tâm Đàn	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	
	+ Trên lộ		1,09
	+ Dưới lộ		1,11
	Bắt đầu từ cầu số 2, áp 1A	Đến hết ranh công chào về xã Phước Long	
	+ Trên lộ		1,67
	+ Dưới lộ		1,20
	Bắt đầu từ hết ranh công chào về xã Phước Long	Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh	
	+ Trên lộ		1,40
	+ Dưới lộ		1,46
	Bắt đầu từ hết ranh cây xăng Thuận Minh	Đến giáp ranh xã Phước Long	
	+ Trên lộ		1,20
	+ Dưới lộ		1,11
	Bắt đầu từ giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (bờ Đông)	
	+ Trên lộ		1,40
	+ Dưới lộ		1,67
	Bắt đầu từ cây xăng Trí Toá	Đến Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (áp 1B)	1,56
	Bắt đầu từ cây xăng Trí Toá	Đến Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (áp 3)	1,88
	Bắt đầu từ Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m áp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai	2,00
	Bắt đầu từ Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 100m áp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai	3,50
	Vào 100m áp 3 về hướng Phong Thạnh - Giá Rai	Đến giáp xã Phong Thạnh - Giá Rai	1,88

2	Tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp – Cà Mau	Bắt đầu từ giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây B	1,65
VIII	XÃ VĨNH PHÚ ĐÔNG			
1	Trung tâm xã	Bắt đầu từ UBND xã	Đến cầu Thập Thép Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (bờ Bắc)	3,50
		Bắt đầu từ UBND xã	Đến kênh Hòa Bình	
		+ Trên lộ		2,40
		+ Dưới lộ		2,50
		Bắt đầu từ Quản Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Đến kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (bờ Bắc)	1,88
		Bắt đầu từ kênh 1.000 nhà bà Tư Nhiều	Đến ngã tư Mười Khịch	1,20
		Bắt đầu từ Giáp ranh thị trấn	Đến Cây Nhâm	
		+ Trên lộ		1,40
		+ Dưới lộ		1,50
		Bắt đầu từ Cây Nhâm	Đến cầu Tám Ngọ	
		+ Trên lộ		1,10
		+ Dưới lộ		1,25
		Bắt đầu từ kênh Hòa Bình	Đến kênh 500 (bờ Đông)	1,67
		Bắt đầu từ kênh Hòa Bình	Đến kênh 500 (bờ Tây)	
		+ Trên lộ		1,32
		+ Dưới lộ		1,39
		Bắt đầu từ kênh 500	Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Đông)	1,67
		Bắt đầu từ kênh 500	Đến ngã tư Mười Khịch (bờ Tây)	
		+ Trên lộ		1,50
		+ Dưới lộ		1,72
		Bắt đầu từ cầu Hòa Bình	Đến đập Kiểm Đê	
		+ Trên lộ		1,25
		+ Dưới lộ		1,14
		Bắt đầu từ cầu Rạch Cũ	Đến nhà ông Võ Thành Đức	
		+ Trên lộ		1,26
		+ Dưới lộ		1,57
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Thành Đức	Đến hết ranh cây xăng (nhà bà Bé)	
		+ Trên lộ		1,67
		+ Dưới lộ		1,80
		Bắt đầu từ hết ranh cây xăng (nhà bà Bé)	Đến cầu đập Kiểm Đê	
		+ Trên lộ		1,20
		+ Dưới lộ		1,65
		Bắt đầu từ giáp ranh xã Ninh Quới A (cầu giáp ranh)	Đến cầu Hai Giời	
		+ Trên lộ		1,57

		+ Dưới lộ		1,50
		Bắt đầu từ cầu Hai Giới	Đến giáp ranh xã Hưng Phú (nhà Lâm Văn Điện)	
		+ Trên lộ		1,82
		+ Dưới lộ		2,25
		Bắt đầu từ miếu Mỹ Tân	Đến cầu 9 Xj	2,22
2	QL Quán Lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Bắt đầu từ cầu Ngan Dừa ấp Vĩnh Phú A	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long	2,00
		Bắt đầu từ nhà Út Nhân	Đến Quán lộ Phụng Hiệp (hướng đi Địa Muồng)	3,50
		Bắt đầu từ ngã tư Cầu Mười Khịch (hướng kênh xáng Hòa Bình)	Đến giáp ranh xã Hưng Phú (bờ Tây)	
		+ Trên lộ		1,60
		+ Dưới lộ		1,67
		Bắt đầu từ hết ranh nhà Ông Năm Trăm	Đến cầu đập Kiểm đê	1,88
		Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ (Vĩnh Mỹ - Phước Long)	Đến giáp ranh xã Hưng Phú (Cầu Xáng Cụt)	
		+ Trên lộ		1,38
		+ Dưới lộ		1,67
		Bắt đầu từ cầu Tám Ngọ	Đến trường Tiểu học "B"	1,88
		Bắt đầu từ cầu Mười Khịch	Đến miếu Mỹ Tân	1,67
		Bắt đầu từ Thuỷ lợi (ông Thum)	Đến ngã 4 Địa 5 Quyền	1,67
		Bắt đầu từ Cầu nhà bà Nga	Đến Miếu ấp Mỹ Tân	1,67
3	Lộ Nông Thôn	Bắt đầu từ miếu Mỹ Tân	Đến giáp ranh nhà ông Kha (Hưng Phú)	1,88

Phụ lục 07: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN, ĐÀU MỚI GIAO THÔNG, TRUNG TÂM XÃ THUỘC HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

(Kèm theo Quyết định số 19 /2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
I	MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH TRONG HUYỆN			
1	Quốc lộ 1	Bắt đầu từ giáp ranh Sóc Trăng	Đến giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	1,55
		Bắt đầu từ giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	Đến cầu Xa Bào	1,54
		Bắt đầu từ cầu Xa Bào	Đến cách tim lộ tè Châu Thới 500m về hướng Sóc Trăng	1,57
		Bắt đầu từ cách tim lộ tè Châu Thới 500m về hướng Sóc Trăng	Đến tim lộ tè Châu Thới	1,52
		Bắt đầu từ giáp mé sông cầu Cái Dầy	Đến cổng trường Lê Văn Đẩu	1,43
		Bắt đầu từ cổng trường Lê Văn Đẩu	Đến giáp đường lộ Xẻo Lá	1,44
		Bắt đầu từ đường lộ Xẻo Lá	Đến cách ranh thành phố Bạc Liêu 400m	1,31
		Bắt đầu từ cách ranh thành phố Bạc Liêu 400m	Đến giáp ranh thành phố Bạc Liêu	1,10
2	(Giá đất Quốc lộ 1 trên đoạn đi qua Phường 7 đến hết Phường 8 tại Phụ lục số 1 - Giá đất ở trên địa bàn Thành phố Bạc Liêu)	Bắt đầu từ cầu Sập (Cầu Dầm Xây)	Đến ngã 3 Huy Liệu	1,50
		Bắt đầu từ ngã 3 Huy Liệu	Đến ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du	1,56
		Bắt đầu từ ranh đất trường tiểu học Nguyễn Du	Đến cầu Cái Tràm	1,10
3	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên Quốc Lộ 1 (Trừ các tuyến đường đã có giá)	Bắt đầu từ cầu Sập	Đến cầu Cái Tràm (giáp ranh huyện Hòa Bình)	1,50
	Các Tuyến lộ Liên Xã (Trừ các tuyến đường đã có giá)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
4	Tỉnh lộ 976 (Hương Lộ 6)	Bắt đầu từ giáp ranh thành phố Bạc Liêu	Cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m	1,60
		Bắt đầu từ cách ranh thành phố Bạc Liêu 200m	Đến hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu	1,67
		Bắt đầu từ hết ranh Công Văn hóa ấp Giá Tiểu	Đến giáp ranh xã Hưng Thành	1,87
		Bắt đầu từ công nước mận	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Đùng	2,00
5	Huyện lộ 28 (lộ Châu Hưng A - Hưng Thành)	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cách Quốc Lộ 1 500 m	1,09
		Bắt đầu từ cách Quốc Lộ 1 500 m	Đến Gia Hội (giáp đất bà Trần Thị Hoàng Thư)	1,06
6	Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến trạm Y tế xã Long Thạnh	1,10
		Bắt đầu từ trạm Y tế xã Long Thạnh	Đến đường vào trụ sở mới xã Vĩnh Hưng	1,38
		Bắt đầu từ đường vào trụ sở mới xã Vĩnh Hưng	Đến cầu 3 Phụng	1,40
II	TẠI ĐẦU MỐI GIAO THÔNG VÀ KHU VỰC TRUNG TÂM XÃ			
II.1	XÃ CHÂU THỚI			
1	Khu vực chợ	Bắt đầu từ cách UBND xã 300 m về hướng Quốc lộ 1	Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	1,31
2	Đường đi xã Châu Thới	Bắt đầu từ giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng	Cách UBND xã 300 m về hướng Quốc lộ 1	1,10
		Cách UBND xã 300 m về hướng Đền thờ Bác	Đến Đền Thờ Bác	1,15
3	Đường Bà Sen	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ba Hui (Công Văn Hóa)	Đến cầu Thanh Niên	1,10
4	Đường Trà Hắt	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hiền	Đến cầu Trà Hắt	1,10
5	Đường ấp Trà Hắt - Bà Sen	Bắt đầu từ cầu Ba Cùm	Đến cầu Thợ Vỡ	1,10
6	Đường Bà Chăng A - B1 - B2	Bắt đầu từ ranh trường Nguyễn Bình Khiêm	Đến cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng)	1,10
7	Đường Nhà Việc	Bắt đầu từ ranh đất nhà Sáu Miếu	Đến cầu Ba Cùm	1,10
8	Đường Giồng Bướm A.B	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Thu	Đến cầu Dù Phịch	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
9	Đường Giồng Bướm B	Bắt đầu từ ngã 3 Lung Sen	Đến cầu Xá Xính	1,10
10	Đường Công Điện - Cai Điều	Bắt đầu từ cầu nhà Ông Thọ	Đến đường học Cai Điều	1,10
11	Đường Giồng Bướm A - Tràm 1	Bắt đầu từ cầu Bảy Sên	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Việt (bà Kiều)	1,10
12	Đường Cái Điều - Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh đất trường học Cai Điều	Đến cầu miếu Đá Trắng	1,10
13	Đường Bà Chăng A - Bà Chăng B	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Oanh	Đến cầu ngã ba Trần Nghĩa	1,10
14	Đường B2 - Giồng Bướm B - Tràm 1	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên (giáp ranh xã Vĩnh Hưng)	Đến Miếu Bà Tràm 1 (Giáp ranh xã Long Thạnh)	1,10
15	Đường Bàu Sen - Bà Chăng A -Bà Chăng B	Bắt đầu từ cầu Chữ Y	Đến cầu Kênh Cùg	1,10
16	Đường Bàu Sen	Bắt đầu từ cầu Thọ Võ	Đến hết ranh đất nhà ông Việt	1,10
17	Đường Bà Chăng B	Bắt đầu từ ranh trụ sở ấp Bà Chăng B	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thuận	1,10
18	Đường Bà Chăng A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Chiến	Đến trường Nguyễn Bình Khiêm	1,10
19	Đường Bà Chăng B	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến cầu Tư Nam	1,10
20	Đường Xóm Lớn	Bắt đầu từ ranh nhà máy bà Chín Léo	Đến giáp ranh xã Long Thạnh	1,10
21	Đường Công Điện - Nàng Rèn	Bắt đầu từ cầu Ông Lác	Đến Miếu bà Nàng Rèn	1,10
22	Đường Giồng Bướm A	Bắt đầu từ ranh Trường Ngô Quang Nhã	Đến cầu Ông Tuệ	1,10
23	Đường Lung Sen	Bắt đầu từ cầu Ông An	Đến cầu Ông Lợi (Kinh Xáng)	1,10
24	Đường kênh Thanh Niên	Bắt đầu từ ranh Trường Nguyễn Bình Khiêm	Đến Ấp B2 (Nhà ông Phúc)	1,10
25	Đường Trà Hắt	Bắt đầu từ cầu Trà Hắt	Đến hết ranh đất nhà Bà Chợ	1,10
26	Đường Cai Điều	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lớn	Đến hết ranh đất nhà ông 6 Sáng	1,10
27	Đường Bà Chăng A - B1	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Ngọc	Đến hết ranh đất nhà ông Út Hai	1,10
28	Đường Nàng Rèn - Cai Điều	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mùi	Đến hết ranh đất nhà ông Đực	1,10
29	Đường Bà Chăng A	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông An	Đến hết ranh đất nhà ông Xuân	1,10
30	Đường Nhà Việc	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tấu	Đến cầu nhà ông Dũng	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
31	Đường Hàn Bản	Bắt đầu từ ranh trường tiểu học Châu Thới	Đến cầu nhà ông 6 Ngộ	1,10
32	Tuyến Giồng Đé	Bắt đầu từ cầu nhà ông Tò	Đến giáp ranh ấp Công Điền	1,10
II.2	XÃ CHÂU HƯNG A			
1	Đường Trà Ban 2 - Nhà Dài A	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy An (Trà Ban 2)	Đến hết ranh đất nhà Năm Nai	1,10
2	Lộ Nhà Dài A - Công Điền	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Thượng	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Hậu	1,10
3	Lộ Nhà Dài B - Bàu Lớn	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Nai	Đến hết ranh đất nhà ông Hai Thắng	1,10
4	Lộ Chắc Đốt - Cầu Sáu Sách	Bắt đầu từ cầu Thanh Tùng	Đến cầu nhà ông Sáu Sách (cổng 6 Sách)	1,10
5	Đường Thạnh Long	Đường Thạnh Long	Đến hết ranh đất nhà Ông Báo	1,10
		Bắt đầu từ cầu 10 Ty	Đến hết ranh đất nhà 10 Lớn	1,10
		Bắt đầu từ cầu 10 Ty	Đến hết ranh đất nhà Ông Quyền	1,10
6	Đường Thạnh Long	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bảy Tròn	Đáp Năm Nguyễn	1,10
7	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Bắt đầu từ trường mẫu giáo Phong Lan	Đến cầu Nhà Dài A	1,14
8	Lộ Trà Ban 2	Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)	Đến Chùa Châu Quang	1,10
		Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Cầu Nàng Rền)	Đến hết ranh đất nhà thạch Út	1,10
		Bắt đầu từ cầu 6A	Đến trạm bơm kênh Tư Báo	1,10
9	Lộ Trà Ban 1	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà 8 Giang	1,10
		Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Nhà Tuấn Anh)	Đến hết ranh đất nhà Ông Vui	1,10
		Bắt đầu từ Quốc lộ 1 (Miếu Thạch Thần)	Đến hết ranh đất nhà Ông Hùng	1,10
10	Lộ Hà Đức	Bắt đầu từ cầu Ông Khanh	Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Quyền	1,10
		Bắt đầu từ Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành (Cầu 2 Kêu)	Đến hết ranh đất nhà Bà Thúy	1,10
		Bắt đầu từ cầu Út Lê	Đến cầu 2 Bửu	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
11	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hải	Đến cầu 5 Y	1,10
12	Lộ Nhà Dài A	Bắt đầu từ Lộ xã Châu Hưng A - Hưng Thành	Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Ích	1,10
13	Đông Nàng Rền	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cống 6 Sách	1,30
14	Lộ Nhà Dài B	Bắt đầu từ ranh nhà Ông Hai Hậu	Đến hết ranh đất nhà Ông Nhanh	1,10
II.3	THỊ TRẤN CHÂU HƯNG			
1	Đường Trương Thị Cương	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến cầu Thông Lưu B	1,10
		Bắt đầu từ cầu Thông Lưu B	Đến cầu Mặc Đây	1,36
		Bắt đầu từ cầu Mặc Đây	Đến cống Nhà Thờ	1,41
2	Đường Lê Thị Mạnh	Bắt đầu từ cầu Sáu Thanh	Đến hết ranh đất nhà Ông Trọng	1,15
3	Đường 19/5	Bắt đầu từ cầu Trường Yên	Đến giáp ranh xã Châu Thới	1,10
4	Đường Huỳnh Thị Hoa	Bắt đầu từ cầu Ông Hải	Đến giáp ranh Phường 8	1,10
5	Đường Mặc Đây - Bà Chăng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 6 Việt	Đến hết ranh đất nhà Bà 2 Mèo	1,10
6	Đường Mặc Đây - Bà Chăng (đường 10 Hưng)	Bắt đầu từ cầu 8 Đơ	Đến Miếu Ông Tà	1,10
7	Đường Thông Lưu B (ngang nhà 2 Tuấn)	Bắt đầu từ cầu Thông Lưu 1	Đến giáp xã Châu Hưng A	1,36
8	Đường Thông Lưu B	Bắt đầu từ cầu 6 Nghiêm	Đến ngã 3 Lộ Mới	1,36
9	Đường Mặc Đây	Bắt đầu từ cầu Mặc Đây	Đến giáp ranh xã Châu Hưng A	1,41
10	Đường Mặc Đây	Bắt đầu từ cầu Mặc Đây	Đến hết ranh đất nhà ông Sương Dương	1,41
11	Đường Bà Chăng (ngang nhà Ông Khải)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hà	Đến hết ranh đất nhà Ông Dũ	1,36
12	Đường Bà Chăng (ngang nhà Chệt Nhíp)	Bắt đầu từ cầu Bà Chăng	Đến giáp ranh xã Châu Hưng A	1,41
13	Khu dân cư Hoài Phong (Đoạn chính) cách Quốc lộ 1 30m	Bắt đầu từ Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông 2 Tính	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
14	Khu dân cư Huy Thống	Bắt đầu từ Đường nội bộ trong khu dân cư		1,11
II.4	XÃ HƯNG HỘI (Khu vực Trung tâm xã)			
1	Cù Lao - Cái Giá	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Cấu)	Đến ngã 3 Chùa Chót	1,11
2	Phú Tòng - Bung Xúc - Giá Tiểu	Bắt đầu từ trụ Sở Ấp Phú Tòng	Đến hết ranh đất nhà ông Trọng	1,11
3	Giá Tiểu - Đay Tà Ni	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Sáu Điện	Đến cầu Chùa Chót	1,41
4	Lộ Sóc Đồn - Giá Tiểu	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Đầu lộ Giá Tiểu)	Đến cầu nhà ông Tấn	1,19
5	Lộ Cà Vĩnh - Bung Xúc	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cổng Cà Vĩnh)	Đến ầu nhà ông Năm Phù	1,19
6	Lộ Nước Mặn - Bung Xúc	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Sơn Nhàn)	Đến hết ranh đất nhà Máy Bà Yến	1,02
7	Lộ Nước Mặn - Phú Tòng	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cổng Nước Mặn)	Đến hết ranh đất nhà ông Huỳnh Quốc Bảo	1,20
8	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni - Giá Tiểu	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Trụ sở ấp Sóc Đồn)	Đến cầu nhà Bà Hoa	1,10
9	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Dương	Đến hết ranh đất nhà Thầy Lành	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà thầy Viễn	Đến Miếu Ông Bồn	1,10
10	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất Kho Sáu Điện	Đến hết ranh đất nhà bà Hiền	1,10
11	Lộ Cù Lao - Cái Giá	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Nhà Ông Đào Dên)	Đến hết ranh đất nhà Ông Phan Súa	1,10
12	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Cường)	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Sỏi	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lén	Đến hết ranh đất nhà bà Lâm Thị ChuôL	1,10
		Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà ông Kim Chung)	Đến sau nhà Bà Hương	1,27
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Bình Dinh	Đến hết ranh đất n.à Bà Huỳnh Thị Hường	1,19
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 9 Thân	Đến trạm Y Tế	1,24
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Chánh	Đến hết ranh đất nhà bà Thủy	1,24
13	Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà Lý Dũng	Đến cầu Chùa Chót	1,27

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
14	Lộ Sóc Đồn - Đay Tà Ni	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (Cầu Sóc Đồn)	Đến cầu Chùa Chót	1,27
15	Lộ Đay Tà Ni	Bắt đầu từ cầu Chùa Chót	Đến cầu Nhà Ông Danh Sai	1,10
16	Lộ Cái Giá - Đay Tà Cao	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Sơn By	Đến giáp ranh Thị Trấn Châu Hưng (đường Bãi Rác)	1,22
17	Lộ Sóc Đồn	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lâm Thanh Thủy	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Mão	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Minh Hoa	Đến hết ranh đất nhà bà Trịnh Ngọc Phú	1,10
18	Lộ Cù Lao	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Mí	Đến ngã 3 hết kho Văn Hiến	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lý Văn Hoá	Đến hết ranh đất nhà ông Thạch Huỳnh Tha	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Quang Trung	Giáp đất Chùa Đầu	1,10
19	Lộ Cái Giá	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lâm Hiếu Thảo	Cầu Nhà ông Hiệp	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Triệu Núp	Cầu nhà ông Huỳnh Na Si	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hoa Ry	Cầu nhà Bánh Tốt	1,10
20	Lộ Bung Xúc	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Võ Văn Đáng	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chánh	1,10
21	Giá Tiểu	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Văn Sơn	Đến cầu giáp ấp Mặc Đây	1,10
22	Phú Tòng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Quốc Bảo	Đến cầu Nhà Hòa giáp ranh Châu Hưng	1,10
II. 5	XÃ HƯNG THÀNH			
1	Đường Đê Bao	Bắt đầu từ Tỉnh lộ 976 (nhà Ông Thê)	Đến cầu Treo Vàm Lèo	1,10
		Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Bành Văn Phén	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập	1,04
2	Lộ Xẻo Nhào	Bắt đầu từ ranh đất trường cấp 2	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tập	1,11
3	Lộ ấp Ngọc Được	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ánh Hồng	Đến cầu ông Thảo	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bắt đầu từ cầu Ông Chuối	Đến cầu Út Dân	
		Bắt đầu từ cầu Út Dân	Đến hết ranh đất nhà Ông 9 Bé	1,10
4	Lộ Vườn Cò	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hăng	Đến cầu Hai Ngươn	1,10
5	Lộ Vườn Cò - Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Hai Ngươn	Đến hết ranh đất nhà ông 9 Hòa	1,10
6	Lộ ấp Gia Hội	Bắt đầu từ trạm Y Tế (Cũ)	Đến hết ranh đất nhà Bà Kim Thuần	1,20
7	Lộ ấp Xẻo Nhào - Hoàng Quân 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Hai Rầy	Cổng Hoàng Quân III	1,10
8	Lộ Út Phên	Bắt đầu từ cầu Ông Điện	Cầu Ông Biểu	1,10
9	Lộ Vườn Cò - Hoàng Quân 1	Bắt đầu từ cầu Ông 5 Thoại	Cầu Hoàng Quân I (Nhà Ông Út Gờ)	1,10
10	Lộ ấp Năm Căn - Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Ông 3 Tiến	Cầu Thanh Niên	1,10
11	Lộ Xẻo Nhào	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Cầu Ông Bánh	1,10
12	Lộ Hoàng Quân 2	Bắt đầu từ cầu Ông Thảo	Cầu Ông Bình	1,10
13	Đê Bao Ấp Năm Căn	Kênh nội đồng (giáp với phần đất nhà Ông Mã)	Cổng Nước Mặn	1,10
IL.6	XÃ LONG THẠNH			
1	Lộ tẻ bờ sông Cầu Sập	Bắt đầu từ Quốc lộ 1	Đến trạm Y Tế	1,08
2	Lộ ấp Trà Khứa	Bắt đầu từ cầu Trà Khứa	Đến ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa	1,09
		Bắt đầu từ ranh nhà văn hóa ấp Trà Khứa	Đến hết ấp Trà Khứa (Nhà ông Châu)	1,11
3	Lộ ấp Trà Khứa	Bắt đầu từ cầu Trà Khứa	Đến cầu Bà Thuận	1,10
4	Lộ Béc Hen Lớn - Cây Điều	Bắt đầu từ cống Cầu Sập	Đến kênh Ngang Nhà bà Bùi Thị Hà (Cây Điều)	1,10
5	Đường vào Đình Tân Long	Bắt đầu từ Lộ Cầu Sập - Ninh Quới - Ngan Dừa	Đến đình Tân Long	1,10
6	Đường vào Đình Tân Long	Bắt đầu từ Đình Tân Long	Đến chùa Ông Bồn	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
7	Lộ Bầu Rán	Bắt đầu từ cầu 7 Kung	Đến Chợ Cái Tràm	1,10
		Bắt đầu từ cống 7 Phát	Đến ngã tư 7 Lốc	1,10
8	Lộ Hòa Linh	Bắt đầu từ chợ Cái Tràm	Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Công	1,10
9	Lộ Thới Chiến	Bắt đầu từ cầu Ông Khém	Đến cầu Thanh Niên	1,10
11	Lộ Cái Điều	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Châu Văn Lâm	Đến hết ranh đất nhà Ông 6 Quan	1,10
12	Lộ Béc Nhỏ	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Lê Văn Thu	Đến hết ranh đất nhà ông Quách Văn Giá	1,10
13	Lộ nhánh nhà ông Trương Văn Nói	Bắt đầu từ Lộ Năm Cua - Cầu Sập	Đến giáp lộ tè bờ sông Cầu Sập	1,08
14	Lộ Cái Tràm A1 (song song Quốc Lộ 1)	Bắt đầu từ trường Tiểu học	Đến chùa Ông Bồn	1,13
II.7	XÃ VĨNH HƯNG			
1	Đường Cầu Sập - Ninh Quới	Bắt đầu từ cầu Ba Phụng	Đến cầu Mới Vĩnh Hưng	1,80
2	Đường Vĩnh Hưng - Thạnh Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Vàm Đĩnh	Đến hết ranh đất nhà Út Bồn (Lê Văn Bồn)	1,10
3	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tám Em	Đến cầu Am	1,10
4	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Am	Đến cầu Trần Nghĩa	1,10
5	Đường Trung Hưng 2	Bắt đầu từ cầu Am	Đến giáp xã Vĩnh Hưng A	1,10
6	Đường Trần Nghĩa	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải	Đến hết ranh đất nhà ông Rạng	1,02
7	Đường Trần Nghĩa - Đông Hưng	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ba Hải	Đến cầu 3 Gồm	1,02
8	Đường Vĩnh Hưng - Đền Thờ Bác	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Tư Giầy	Đến hết ranh đất nhà Ông Nguyễn Thanh Nam	1,05
9	Tuyến HB15	Bắt đầu từ cầu Ba Phụng	Đến giáp ranh Kinh Xáng Hòa bình	1,03
10	Rạch Cây Giồng	Bắt đầu từ ranh đất Nhà Ông Thông	Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tòng	1,10
11	Đường Út Bồn - Tư Bá	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Út Bồn	Đến hết ranh đất nhà Tư Bá	1,10
12	Đường Chín Đò - 3 Ngựt	Bắt đầu từ cầu Vàm Đĩnh	Đến hết ranh đất nhà Ông Sua	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
13	Đường Miếu Chủ Hai - 8 Hồ	Bắt đầu từ Miếu Chủ Hai	Đến hết ranh đất nhà Ông 8 Hồ	1,10
14	Đường Bà Bé - Ông On	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bà Bé	Đến hết ranh đất nhà Ông On	1,10
15	Đường Cầu Thanh Niên - Giáp ranh Minh Diệu	Bắt đầu từ cầu Thanh Niên	Đến giáp Ranh xã Minh Diệu	1,10
16	Tuyến Đường Bà Quách	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Tư Lũy	Đến hết ranh đất nhà Ông 7 Lý	1,10
17	Đường Thạnh Hưng 1	Bắt đầu từ ranh đất nhà Bảy Tàu	Đến giáp ranh Vĩnh Hưng A	1,10
II.8	XÃ VĨNH HƯNG A			
1	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ cổng Chèo Trung Hưng 1A	Đến hết ranh đất nhà ông Bảy Quýt	1,10
2	Lộ Cầu Sập - Ninh Qưới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ cầu Mới Vĩnh Hưng	Đến cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m(Về phía xã Vĩnh Hưng A)	1,10
3	Lộ Cầu Sập - Ninh Qưới - Ngan Dừa	Bắt đầu từ cách Cầu Mới Vĩnh Hưng 100m(Về phía xã Vĩnh Hưng A)	Đến hết ranh đất nhà Ông Lê Quang Rinh	1,10
4	Đường Trung Hưng - Bắc Hưng	Bắt đầu từ cầu Ngang Kênh Xáng	Đến giáp Ranh xã Vĩnh Hưng	1,16
5	Đường Trung Hưng III - Mỹ Trinh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông 3 Nhuận	Đến hết ranh đất nhà ông 3 Khanh	1,10
6	Đường Mỹ Trinh	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà ông 3 Khanh	Đến cầu Thanh Niên	1,10
7	Đường Trung Hưng 1B - Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Chiến	Đến hết ranh đất nhà Ông Dạn	1,07
8	Đường Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Mỹ Linh	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Văn Non	1,10
9	Đường Mỹ Phú Đông	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 4 Quân	Đến hết ranh đất nhà Ông Phạm Chí Nguyễn	1,10
10	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 7 Quýt	Đến hết ranh đất nhà Ông Lý Em	1,10
11	Đường Trung Hưng 1B	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông Huỳnh Văn Tặng	Đến hết ranh đất nhà Ông Đỗ Văn Mẫn	1,10
12	Đường Trung Hưng - Trung Hưng III	Bắt đầu từ cầu Kênh Xáng	Đến hết ranh đất nhà Ông 5 Tính	1,10
13	Đường Trung Hưng III	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 5 Tính	Đến hết ranh đất nhà Ông 2 Nghệ	1,10

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Điểm đầu	Điểm cuối	
14	Đường Trung Hưng III - Nguyễn Diên	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 2 Nghệ	Đến hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng	1,10
15	Đường Nguyễn Diên - Trung Hưng	Bắt đầu từ hết ranh đất nhà Ông 3 Hồng	Đến hết ranh đất nhà Ông Kỳ Phùng	1,10
16	Đường Bắc Hưng	Bắt đầu từ ranh đất nhà Ông 10 Lạc	Đến hết ranh đất nhà Bà Cứng	1,10
17	Tuyến Bắc Hưng - Nguyễn Diên	Bắt đầu từ ranh đất nhà Út Tịnh	Đến cầu Bà Dô	1,10
18	Lộ Nguyễn Diên	Bắt đầu từ cầu Bà Dô	Đến giáp ranh Sóc Trăng	1,10